

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG**

---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI:
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIMECO)**

SINH VIÊN THỰC HIỆN :PHẠM THỊ THÙY LINH

MÃ SINH VIÊN :A20295

CHUYÊN NGÀNH :TÀI CHÍNH

HÀ NỘI 2015

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐỀ TÀI:
PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ (MIMECO)**

Giáo viên hướng dẫn :Ths. Vũ Lệ Hằng

Sinh viên thực hiện :Phạm Thị Thùy Linh

Mã sinh viên :A20295

Chuyên ngành :Tài chính

HÀ NỘI 2015

LỜI CẢM ƠN

Với tình cảm chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn tới các thầy giáo, cô giáo trường Đại Học Thăng Long, đặc biệt là Cô giáo Th.s Vũ Lệ Hằng cùng các bác, cô chú và anh chị trong công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật hạ tầng Việt Nam đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này. Em cũng xin cảm ơn các thầy cô giáo giảng dạy trong nhà trường đã truyền đạt cho em rất nhiều kiến thức bổ ích làm nền tảng để thực hiện khóa luận và có được hành trang vững chắc cho sự nghiệp trong tương lai.

Do giới hạn kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót và hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của các thầy cô giáo để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2015

Sinh viên

Phạm Thị Thùy Linh

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong Khóa luận là có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này!

Sinh viên

Phạm Thị Thùy Linh

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	1
1.1. Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp	1
1.2. Mục tiêu phân tích của doanh nghiệp	1
1.3. Tài liệu sử dụng cho phân tích	2
1.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.....	5
1.4.1. <i>Phương pháp so sánh</i>	<i>5</i>
1.4.2. <i>Phương pháp phân tích thống kê liên hoàn</i>	<i>6</i>
1.4.3. <i>Phương pháp phân tích tỷ số.....</i>	<i>7</i>
1.4.4. <i>Phân tích tài chính theo phương pháp Dupont</i>	<i>7</i>
1.5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.5.1. <i>Phân tích bảng cân đối kế toán</i>	<i>8</i>
1.5.2. <i>Phân tích cơ cấu tài sản</i>	<i>9</i>
1.5.3. <i>Phân tích cơ cấu nguồn vốn</i>	<i>9</i>
1.5.4. <i>Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh.....</i>	<i>11</i>
1.5.5. <i>Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....</i>	<i>11</i>
1.5.6. <i>Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn:</i>	<i>11</i>
1.6. Phân tích các chỉ tiêu tài chính.....	12
1.7. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh:.....	18
1.7.1. <i>Các nhân tố vĩ mô:.....</i>	<i>18</i>
1.7.2. <i>Các nhân tố vi mô:.....</i>	<i>19</i>
CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN MIMECO	21
2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản MIMECO.....	21
2.1.1. <i>Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản MIMECO</i>	<i>21</i>
2.1.2. <i>Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chủ yếu:</i>	<i>21</i>
2.1.3. <i>Quy trình sản xuất - trình độ công nghệ</i>	<i>22</i>
<i>Quy trình sản xuất một số sản phẩm chính.....</i>	<i>22</i>
2.1.4. <i>Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO)</i>	<i>23</i>

2.2. Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản	25
2.2.1. Tình hình tài sản – nguồn vốn của công ty giai đoạn 2012 – 2014	25
2.2.2. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp.....	34
2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO qua Báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2012 – 2014.....	37
2.2.4. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) giai đoạn 2012 – 2014	40
2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính	42
2.2.6. Phân tích chỉ tiêu khả năng quản lý tài sản	44
2.2.7. Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản.....	49
2.2.8. Phân tích chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.....	50
2.2.9. Đánh giá ROA - ROE theo mô hình Dupont	53
2.3. Đánh giá về tình hình tài chính Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản.	55
2.3.1. Ưu điểm.....	55
2.3.2. Hạn chế.....	56
2.3.3. Nguyên nhân	57
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT HẠ TẦNG VIỆT NAM.....	59

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ, CÔNG THỨC

Bảng 2.3. Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm 2012 – 2014.....	40
Bảng 2.4. Hệ số thanh toán của công ty năm 2012 – 2014	43
Bảng 2.5. Vòng quay khoản phải thu và thời gian thu nợ trung bình	44
Bảng 2.6. Vòng quay hàng tồn kho	46
Bảng 2.7. Vòng quay các khoản phải trả và thời gian trả chậm.....	47
Bảng 2.8. Vòng quay VLĐ và thời gian quay vòng VLĐ.....	47
Bảng 2.9. Thời gian quay vòng tiền	48
Bảng 2.10. Chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản.....	49
Bảng 2.11. Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.....	51
Bảng 2.12. Phân tích ROA theo phương trình Dupont	53
Bảng 2.13. Phân tích mức ảnh hưởng của từng yếu tố tới ROE theo phương trình Dupont	54

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
CP	Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DT	Doanh thu
NH	Ngắn hạn
NVDH	Nguồn vốn dài hạn
TS	Tài sản
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp và có ý nghĩa quyết định trong việc hình thành, tồn tại, phát triển của doanh nghiệp. Do đó tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tình hình tài chính doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế cần phải thường xuyên kịp thời đánh giá, kiểm tra tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Chính vì vậy, qua phân tích tình hình tài chính sẽ đánh giá đầy đủ, chính xác tình hình phân phối, phân tích tình hình tài chính là công cụ không thể thiếu trong phục vụ công tác quản lý của cơ quan cấp trên, cơ quan tài chính ngân hàng như: đánh giá tình hình thực hiện các chế độ, chính sách về tài chính của nhà nước, xem xét việc cho vay vốn.. Chính vì tầm quan trọng đó em chọn đề tài ***“Phân tích tình hình tài chính công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)”*** để nghiên cứu cho khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu đề tài

Xuất phát từ nhu cầu quản lý kinh tế ngày càng cao, công ty đã có mối quan tâm thích đáng đến tình hình tài chính. Khóa luận ***“Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)”*** hướng tới các mục tiêu cơ bản sau:

Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích đánh giá thực trạng tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)

Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu: tình hình tài chính của công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO) giai đoạn 2012 - 2014, cụ thể là các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO) như: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phạm vi nghiên cứu:

Không gian: tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO).

Thời gian: trong ba năm 2012, 2013, 2014.

4. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng chủ yếu trong đề tài chủ yếu là phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số và tổng hợp số liệu thực tế thu thập được trong quá trình thực tập tại công ty.

Nội dung khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các từ viết tắt, danh mục sơ đồ, bảng biểu, khóa luận gồm 3 chương:

Chương I : Những vấn đề cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp

Chương II : Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)

Chương III : Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và cơ khí (MIMECO)

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về phân tích tài chính doanh nghiệp

Trong điều kiện hiện nay, một doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần thực hiện song song rất nhiều các hoạt động khác nhau như: hoạt động đầu tư, hoạt động quản trị nhân lực, hoạt động sản xuất kinh doanh... Các hoạt động này chỉ có thể tiến hành một cách nhịp nhàng và hiệu quả khi nhà quản trị nắm bắt được thực trạng tài chính của doanh nghiệp mình, để có thể đề ra được những biện pháp điều chỉnh kịp thời và từ đó có được phương hướng phát triển trong tương lai. Để có thể nắm bắt thực trạng tài chính của doanh nghiệp thì tất yếu phải tiến hành công tác phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp là tổng thể các phương pháp được sử dụng để đánh giá tình hình tài chính đã qua và hiện nay, giúp cho nhà quản lý đưa ra được quyết định quản lý chuẩn xác và đánh giá được doanh nghiệp, từ đó giúp những đối tượng quan tâm đi tới những dự đoán chính xác về mặt tài chính của doanh nghiệp, qua đó có các quyết định phù hợp với lợi ích của chính họ.

1.2. Mục tiêu phân tích của doanh nghiệp

Các thông tin của phân tích tài chính doanh nghiệp được sử dụng cho rất nhiều đối tượng ... Mỗi đối tượng lại quan tâm tới doanh nghiệp với những mục đích khác nhau, do vậy phân tích tài chính tương khác nhau như nhà quản lý doanh nghiệp, nhà đầu tư, người cho vay, người lao động doanh nghiệp cũng mang những mục tiêu khác nhau tùy thuộc vào đối tượng sử dụng thông tin phân tích.

– Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:

Đây là tin phục vụ cho việc phân tích. Các mục những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, hiểu rõ doanh nghiệp nhất và họ có nhiều thông tin chủ yếu của phân tích tài chính đối với nhà quản trị là:

Nhà quản trị hướng các quyết định của ban quản trị theo chiều hướng phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp như quyết định phân tích tài chính nhằm đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó xác định được điểm mạnh, điểm yếu của doanh nghiệp mình. Đó là cơ sở để định về đầu tư, tài trợ, phân phối lợi nhuận...

Phân tích tài chính là công cụ giúp nhà quản trị trong việc kiểm tra, kiểm soát hoạt động quản lý của doanh nghiệp

Phân tích, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh tài chính là cơ sở để dự đoán tài chính. Dựa vào việc đánh giá các thông tin phân tích lợi nói riêng của doanh nghiệp

– Đối với nhà đầu tư:

Nhà đầu tích tài chính đối với nhà đầu tư chính là nghiên cứu khả năng sinh lời của doanh nghiệp, đánh giá và ước đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán các rủi ro có thể gặp phải khi đầu tư để có được các quyết định đầu tư là những người bỏ vốn vào doanh nghiệp với hi vọng thu lời. Do vậy mục tiêu phân tư đúng đắn.

Đối với người cho vay:

Đây, họ phải biết chắc được khả năng hoàn trả tiền vay của doanh nghiệp. Do đó, phân tích tài chính đối với người cho là những người cho doanh nghiệp sử dụng vốn nhằm thu được khoản lãi vay. Khi cho vay vay là xác định xem nhu cầu vay của doanh nghiệp là bao nhiêu, và khả năng hoàn trả nợ của doanh nghiệp trong tương lai

– Đối với người lao động trong doanh nghiệp:

Họ là lớn vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm ổn đốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tùy theo công việc được phân công những người làm việc trong doanh nghiệp với thu nhập là tiền lương được trả, hoặc tiền lời được chia từ cổ phần của họ trong doanh nghiệp. Cả hai khoản thu nhập này đều phụ thuộc định, trên cơ sở đó yên tâm, đảm nhiệm.

Ngoài ra, phân tích tài chính doanh nghiệp cũng rất cần thiết cho các đối tượng khác là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá quan, giúp cho các đối tượng khác nhau có thể đưa ra được những quyết định phù hợp trị kinh tế, đánh giá các mặt mạnh, điểm yếu của một doanh nghiệp, tìm như các cơ quan ban ngành quản lí nhà nước, cán bộ thuế, thanh tra... Phân tích tài chính ra nguyên nhân khách quan và chủ với mục đích mà họ quan tâm.

1.3. Tài liệu sử dụng cho phân tích

Công tác, phát triển của một doanh nghiệp luôn chịu tác động của nhiều nhân tố: các nhân tố bên trong hay bên ngoài, nhân tố chủ quan hay khách quan... điều đó tùy thuộc vào tiêu thức phân loại các yếu tố ảnh hưởng. Các thông tin sử dụng cho phân tích thông thường được phân thành các thông phân tích tài chính có đánh giá được đúng tình hình tài chính của doanh nghiệp hay không phụ thuộc rất lớn

vào nguồn tài liệu được sử dụng trong phân tích. Sự tồn tại tin bên ngoài và các thông tin bên trong doanh nghiệp.

– Các thông tin bên ngoài doanh nghiệp

Các thông tin chính có mục tiêu đưa ra những dự báo tài chính nhằm đưa ra quyết định trong tương lai, nên không thể chỉ giới hạn trong phạm vi nghiên cứu các báo cáo tài chính mà còn phải mở rộng sang các này bao gồm: thông tin về chế độ chính trị xã hội, tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế, tiến bộ khoa học kỹ thuật, chính sách tài về thị trường, tiến bộ khoa học kỹ thuật... Trong chính tiền tệ, chính sách thuế... Phân tích tài lĩnh vực khác như: các thông tin chung về kinh tế; thuế, tiền tệ; các thông tin về ngành kinh doanh của doanh nghiệp; các thông tin về pháp lý, về chính sách tài chính của Nhà nước đối với các doanh nghiệp, thông tin nền kinh tế thị trường với sự cạnh tranh cao độ như hiện nay, doanh nghiệp nào nắm bắt được càng nhiều thông tin bên ngoài thì càng có cơ hội tăng trưởng và phát triển.

– Các thông tin bên trong doanh nghiệp

Đó là, qui trình công nghệ, năng lực của lao động, năng lực và trình độ của các nhà quản trị doanh nghiệp... Đây là nguồn những yếu tố thuộc về tổ chức doanh nghiệp, ngành sản phẩm mà doanh nghiệp kinh doanh thông tin đặc biệt cần thiết, mang tính chất bắt buộc.

Một trong chính doanh nghiệp, bao gồm: bảng cân những thông tin bên trong doanh nghiệp quan trọng nhất đó chính là hệ thống báo cáo tài đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

– Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định (cuối quý, cuối năm).

Kết cấu dạng một phía hoặc hai phía. Cả hai phần tài sản và nguồn vốn đều bao gồm các chỉ tiêu tài chính phát sinh, phản ánh từng nội của bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần tài sản và nguồn vốn, được trình bày dưới dạng tài sản và nguồn vốn.

Phần tài sản phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, thuộc quyền quản lý và sử dụng của doanh nghiệp.

Phần nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán là một tư liệu hết sức quan trọng giúp cho các nhà phân tích đánh giá được khả năng cân bằng tài chính, khả năng thanh toán cũng như cơ cấu vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp.

– Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo hình và kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp, bao gồm các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động báo cáo tài chính tổng hợp phản tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng các kinh doanh được sử dụng để tính toán các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về các khoản phải nộp. Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động sản xuất – kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tiềm năng về vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ ánh tổng quát tình doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin quản lý sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp.

– Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo tiền ra và dòng tiền vào của một tổ chức trong một lưu chuyển tiền tệ hay báo cáo dòng tiền mặt là một loại báo cáo tài chính thể hiện dòng khoảng thời gian nhất định (tháng, quý hay năm tài chính).

Báo cáo tư, Nhà nước và nhà cung cấp có thể đánh giá khả năng tạo ra các dòng tiền từ các loại hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng kịp quan tâm của các nhà quản lý tại doanh nghiệp lưu chuyển tiền tệ có ý nghĩa rất lớn trong thời các khoản nợ cho các chủ nợ, cổ tức, cho các cổ đông hoặc nộp thuế cho Nhà nước. triệu đồng thời, đó cũng là mối việc cung cấp thông tin liên quan đến phân tích tài chính doanh nghiệp. Thông qua báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ngân hàng, các nhà đầu này là một công cụ giúp nhà quản lý tổ chức kiểm soát dòng tiền để có các biện pháp tài chính cần thiết, đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình. Báo cáo của tổ chức.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Mỗi báo cáo lập theo phương pháp khác nhau thì tuân theo nguyên tắc cơ sở số liệu và cách lập các chỉ tiêu khác nhau.

Các báo cáo và hiểu được các báo cáo tài chính, nhận ra được mối liên hệ giữa các chỉ tiêu và tìm ra được nguyên nhân tài chính trong doanh nghiệp có mối liên hệ mật thiết với nhau. Do đó, để phân tích tình hình tài chính của một doanh nghiệp một cách có hiệu quả, các nhà phân tích cần đọc chủ yếu trực tiếp của vấn đề, từ đó có được các hành động và biện pháp cụ thể phù hợp.

1.4. Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp

Phương pháp phân tích tài chính bao gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết, nhằm đánh giá tình , nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các chỉ hình tài chính doanh nghiệp.

Những phương pháp phân tích được sử dụng phổ biến là: phương pháp so sánh, phương pháp thống kê liên hoàn, phương pháp phân tích chỉ số, phương pháp phân tích Dupont

1.4.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh trong phân tích tài chính cần quan tâm đến tiêu chuẩn so sánh, điều kiện so sánh của chỉ tiêu phân tích cũng như pháp so sánh là phương pháp sử dụng phổ biến nhất trong phân tích tài chính. Để vận dụng kỹ thuật so sánh.

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu gốc được chọn làm căn cứ so sánh. Khi phân tích tài chính, nhà phân tích thường sử dụng các yếu tố sau:

- Sử dụng số liệu tài chính ở nhiều kỳ trước để đánh giá và dự báo xu hướng của các chỉ tiêu tài chính. Thông thường, số liệu phân tích được tổ chức từ 3 đến 5 năm liền kề.
- Sử dụng số liệu trung bình ngành để đánh giá sự tiến bộ về hoạt động tài chính của doanh nghiệp theo nhóm các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp tiên tiến của ngành. Số liệu trung bình ngành thường được các tổ chức dịch vụ vừa và nhỏ. Trong trường hợp không có số liệu trung bình ngành, nhà phân tích có thể sử dụng số liệu của một doanh nghiệp điển hình trong cùng ngành nghiệp so với mức trung vụ tài chính, các ngân hàng, cơ quan thống kê cung cấp để làm căn cứ phân tích.
- Sử dụng các số năm. Thông thường, các nhà quản trị doanh nghiệp chọn gốc so sánh này để xây dựng chiến lược hoạt động kế hoạch, số dự toán để đánh giá doanh nghiệp có đạt các mục tiêu tài chính trong cho tổ chức của mình.

Điều kiện so sánh của được còn sánh yêu cầu các chỉ tiêu phân tích phải phản ánh cùng nội dung kinh tế, có cùng phương pháp tính toán và có đơn vị đo lường nguyên tắc nhất quán yêu cầu doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán các phương pháp kế toán giữa các kỳ kế toán (đánh giá hàng tồn kho, phương pháp chỉ tiêu phân tích. Những thay đổi về chế độ tài chính kế toán là một trong những lý do ảnh hưởng đến tính không so sánh được của chỉ tiêu phân tích. Ngoài ra, tính so sánh khấu hao,...) nhưng doanh nghiệp vẫn có quyền thay đổi phương pháp kế toán. Những thay đổi này phải được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính để nhà như nhau. Bản chất của

vấn đề này liên ảnh hưởng của phương pháp kế toán đối với chỉ tiêu phân tích. Trong trường hợp này, một báo cáo tài chính đã được kiểm quan đến liên quan việc tuân thủ theo chuẩn mực kế toán đã ban hành. Có thể lấy điển hình về sự thay đổi phương pháp kế toán. Mặc dù phân tích có thể đánh giá những toán là cơ sở đáng tin cậy đối với nhà phân tích.

Kỹ thuật so sánh trong phân tích tài chính thường thể hiện qua các trường hợp sau:

- Trình bày báo cáo tài chính dạng so sánh nhằm xác định mức biến động tuyệt đối và tương đối của từng chỉ tiêu trong báo cáo tài chính qua hai hoặc nhiều kỳ, qua đó phát hiện xu hướng của các chỉ tiêu.
- Trình bày tỷ lệ phần trăm trên chỉ tiêu qui mô chung đó. Báo cáo tài chính theo qui mô chung giúp đánh giá cấu trúc của các chỉ tiêu tài chính ở doanh nghiệp. Chẳng hạn, đối với bảng cân đối kế toán, báo cáo tài chính theo qui mô chung. Với cách so sánh này, một chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được chọn làm qui mô chung và các chỉ tiêu có liên quan sẽ tính theo để đánh giá cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, phải chọn chỉ tiêu tổng tài sản làm qui mô chung.
- Thiết kế các chỉ tiêu có dạng tỷ số. Một tỷ khả năng thanh toán khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp cần sử dụng những yếu tố số được xây dựng khi các yếu tố cấu thành nên tỷ số phải có mối liên hệ và mang ý nghĩa kinh tế. Chẳng hạn, để phân tích có khả năng chuyển hóa thành tiền trong ngắn hạn.

1.4.2. Phương pháp phân tích thống kê liên hoàn

Là phương pháp được sử dụng để thiết lập công thức tính toán các chỉ tiêu kinh tế tài chính trong xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố và mối quan hệ với các nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở mối quan hệ giữa chỉ tiêu được sử dụng để phân tích và các nhân tố ảnh hưởng mà sử dụng hệ thống các phương pháp phân tích tính chất ảnh hưởng của các nhân tố đến các chỉ tiêu phân tích. Phương pháp này bao gồm:

- *Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố*: được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu nghiên cứu.
- *Phương pháp phân tích tính chất của các nhân tố*: được thực hiện thông qua việc chỉ rõ và giải quyết các vấn đề như: chỉ rõ mức độ ảnh hưởng, xác định tính chất chủ quan, khách quan của từng nhân tố ảnh hưởng, phương pháp đánh giá và dự đoán cụ thể, đồng thời xác định ý nghĩa của nhân tố tác động đến chỉ tiêu đang nghiên cứu, xem xét.

1.4.3. Phương pháp phân tích tỷ số

Phân tích với các điều kiện áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện. Để có hiệu quả nhất, khi nghiên cứu một tỷ số cũng phải bao gồm việc số cho biết mối quan hệ của tỷ số đó. Các tỷ số là những phân tích quan trọng trong việc đánh giá tình hình tài chính và những hoạt động của một doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp khác. Phân tích tỷ trọng để thấy được các mối quan hệ có ý nghĩa các chỉ tiêu trên tỷ số là phương pháp truyền thống được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Đây cũng là phương pháp quan nghiên cứu dữ liệu đằng sau các giữa hai thành phần trong báo cáo tài chính. Phương pháp này có tính hiện thực cao báo cáo tài chính, giúp chúng ta hiểu rõ hơn bản chất khuynh hướng tài chính của doanh nghiệp.

Trong phân tích tài chính, các tỷ số tài chính chủ yếu thường được phân tích gồm bốn chỉ tiêu về khả năng cân đối vốn hoặc cơ cấu vốn; Nhóm chỉ tiêu nhóm sau: Nhóm chỉ tiêu về khả năng thanh toán; Nhóm chỉ tiêu về khả năng hoạt động; Nhóm về khả năng sinh lời.

Mỗi nhóm vào bản chất, quy mô hoạt động phân tích. Tùy theo từng hoạt động phân tích, các nhóm chỉ tiêu khác nhau sẽ được lựa chọn tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ lệ và trong từng trường hợp các tỷ lệ được lựa chọn sẽ phụ thuộc để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính doanh nghiệp.

Dựa vào các báo cáo tài chính thì ta có nhiều tỷ số khác nhau; dựa vào nguồn số liệu để xác số được xác định từ báo cáo kết quả kinh doanh, các tỷ số định các tỷ số thì ta có các tỷ số sau: các tỷ số được xác định từ bảng cân đối kế toán, các tỷ được xác định từ số liệu của cả hai bảng.

Dựa vào mục tiêu phân tích thì có thể chia thành các thanh toán, các tỷ số về cơ cấu tài sản và đòn bẩy tài chính, các tỷ số về khả năng hoạt động, các tỷ số sau: Các tỷ số thể hiện khả năng tỷ số về khả năng sinh lợi và các tỷ số giá thị trường

1.4.4. Phân tích tài chính theo phương pháp Dupont

Phân tích Dupont là kỹ thuật phân tích bằng cách chia tỷ số ROA và ROE thành những bộ hình tài chính và quyết định xem nên cải thiện có mối quan hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng. Đây là kỹ thuật mà các nhà quản lý trong nội bộ DN thường sử dụng để thấy được tình thiện tình hình tài chính của DN như thế nào. Kỹ thuật này dựa vào hai phương trình cơ bản sau:

Phương trình thứ nhất thể hiện mối liên hệ giữa doanh lợi tổng tài sản (ROA), doanh lợi doanh thu và hiệu suất sử dụng tổng tài sản như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100\%$$

ROA cho biết cứ 1 triệu đồng tổng tài sản bình quân phụ thuộc vào hai yếu tố đó là lợi nhuận sau thuế trên một triệu đồng doanh thu và bình quân góp phần tạo ra bao nhiêu triệu đồng lợi nhuận sau thuế. Thông qua phương trình này thì nhà quản lý sẽ thấy rằng ROA doanh thu có được hoặc tăng khả năng làm ra doanh thu một triệu đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu triệu đồng doanh thu. Thông qua phương trình này thì sẽ giúp cho nhà quản lý có cách để tăng ROA đó là: tăng tỷ lệ lợi nhuận trên thu trên tài sản của DN.

Phương trình thứ hai thể hiện mối quan hệ giữa doanh lợi vốn chủ sở hữu (ROE) với doanh lợi doanh thu, hiệu suất sử dụng tài sản và hệ số nhân vốn chủ sở hữu theo phương trình sau:

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TS bình quân}} \times \frac{\text{TS bình quân}}{\text{Vốn CSH}}$$

Thông qua phương trình sẽ thấy là có lợi hơn khi giảm tỷ lệ vốn chủ phải có cách để quản lý nghiệp phải tìm cách trình trên thì chi phí, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu và đạt tốc độ tăng lợi nhuận lớn hơn tốc độ tăng doanh thu. Thứ hai, tăng tốc độ luân chuyển tài sản; muốn làm được điều này thì doanh các nhà quản lý sẽ có ba chỉ tiêu để tăng chỉ tiêu ROE như sau: Thứ nhất, tăng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu; muốn làm điều này thì lệ vốn chủ sở hữu, có nghĩa là doanh nghiệp phải đảm bảo tốc độ tăng vốn chủ sở hữu nhỏ hơn tốc độ tăng tài sản. Thứ hai, thông qua phân tích chỉ số Dupont thì cổ tăng doanh thu, dự trữ tài sản hợp lý. Thứ ba, giảm tỷ sở hữu và ngược lại.

1.5. Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp

Khi tiến hành phân tích tài chính doanh nghiệp trong Báo cáo tài chính thông qua việc phân tích theo chiều ngang tích các Báo cáo tài chính của nghiệp, điều cần thực hiện đầu tiên là phân trong các Báo cáo tài chính thì cần thiết phải phân tích khái quát các nội dung doanh nghiệp đó. Và để có thể hiểu được các nội dung cơ bản và phân tích theo chiều dọc.

1.5.1. Phân tích bảng cân đối kế toán

Thứ nhất, vốn như tổng nguồn vạy, khi đánh giá khái quát phần tài sản, nguồn vốn thì chúng ta còn phân tích khái quát báo cáo kết quả kinh doanh, đặc điểm của ngành để có cái nhìn khái quát hơn về tình vốn, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, vốn chủ sở hữu thì ta có thể đánh giá bước đầu về khả năng tự tài trợ của DN, xác định được mức

độ tự chủ trong hoạt của DN thì chúng ta sẽ nhận thức bước đầu về sự biến động quy mô tổng tài sản qua các năm, thấy được mức độ hoạt động của DN, ta cũng thấy được bước đầu về việc phân động SXKD, chính sách tài trợ của DN. Nếu vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng tăng qua các năm thì cho thấy mức độ tự tài trợ cao, mức độ phụ thuộc về tài chính thấp và ngược lại. Thứ hai, thông qua xem xét khái quát phân tài sản bổ vốn của DN. Vốn nhiều hay ít, tăng hay giảm và việc phân bổ vốn như thế nào thì nó sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh thông qua việc xem xét cơ cấu, sự biến động của một số chỉ tiêu chung bên phía nguồn doanh và tình hình tài chính của DN. Như hình tài chính của DN.

1.5.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm của ngành nghề kinh doanh, điều kiện trang thiết bị vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp đối với quá trình sản xuất kinh doanh.

Phân tích cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành nên tài sản của phân bổ các loại tài sản trong các giai đoạn của một quá trình sản xuất kinh doanh để xem có hợp lý hay không và từ đó đề ra biện pháp nhằm doanh nghiệp. Mục đích của việc phân tích này cho thấy tình hình sử dụng tài sản, việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

Khi phân sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,...) giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc, các nhà phân tích còn tính ra và so sánh tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng tích cơ cấu tài sản, ngoài việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản và từng loại tài sản, từ đó thấy được xu hướng biến động và mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Tỷ trọng về cơ cấu tài sản:

$$\text{Tỷ trọng tài sản ngắn hạn (\%)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ trọng tài sản dài hạn (\%)} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật nói chung và máy móc thiết bị nói riêng của doanh nghiệp. Nó cho biết năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Giá trị của chỉ tiêu này tùy thuộc vào từng ngành kinh doanh cụ thể.

1.5.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Trong nền kinh tế thị trường, doanh hoạt động kinh doanh. Dựa vào nguồn hình thành: cơ cấu nguồn vốn bao gồm nguồn vốn chủ nghiệp có thể sử dụng nhiều nguồn

vốn khác nhau để đáp ứng nhu cầu về vốn cho hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, điều quan lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp. Cơ cấu nguồn vốn thể hiện tỷ trọng của các nguồn vốn trong tổng giá trị nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động, sử dụng trọng là doanh nghiệp cần phối hợp sử dụng các nguồn vốn để tạo ra một cơ cấu vốn hợp lý mang vào sở hữu và các khoản nợ phải trả.

Một cơ cấu nguồn vốn được coi là hợp lý khi vốn chủ sở hữu trong điều kiện nhất định. Vì thế, phân tích tài sản đi đôi với phân tích phản ánh sự trong kinh doanh của công ty. Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ tiêu kết hợp hài hòa giữa nợ phải trả với nguồn vốn để thấy được khả năng tài trợ, phân tích khả năng chủ động chủ yếu sau:

$$\text{Hệ số tự tài trợ (\%)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Hệ số tự tài trợ cho biết trong tổng nguồn vốn thì VCSH chiếm bao nhiêu phần trăm. Khi hệ, doanh nghiệp không phải chịu áp lực về vấn đề thanh toán đảm bảo vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh số này lớn, VCSH chính của doanh nghiệp bị đánh giá xấu và bị áp lực về vấn đề hình tài chính của doanh nghiệp được trong doanh nghiệp lớn cho thấy khả năng tự chủ của doanh nghiệp cao. Trong trường hợp này tình doanh nghiệp nhỏ cho thấy khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp thấp, tình hình tài đánh giá là tốt nghiệp. Khi hệ số này nhỏ, VCSH trong thanh toán không đảm bảo vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ (\%)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

Hệ số nợ phản ánh nợ phải trả chiếm nghiệp đang đứng trước nguy cơ bị phá sản do mất khả năng thanh toán. Khi tỉ suất nợ trong doanh nghiệp nhỏ thì khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài sẽ cao, doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm trong nguồn vốn của doanh. Hệ số nợ cao là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp đang mất nghiệp hay trong tài sản của doanh nghiệp bao nhiêu phần trăm được hình thành bằng nguồn nợ phải trả dần sự nghiệp cần phải nghiệp lớn hay nhỏ chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định tự chủ về mặt tài chính, nếu tỷ xác định hệ số nợ kết hợp với tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp ít bị áp lực về khả năng thanh toán. Tuy nhiên, hệ số nợ của doanh nghiệp nợ ngắn hạn chiếm đa số trong tổng nợ phải trả thì và giá trị chỉ tiêu này sẽ thay đổi. Do đó, doanh nghiệp.

Cơ cấu nguồn vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu:

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (\%)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \times 100$$

Hệ số nợ phải trả trên vốn CSH cho biết một triệu đồng vốn CSH thì sử dụng bao nhiêu triệu hiện tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp càng thấp, ngược lại hệ số này thấp chứng tỏ mức độ an toàn đối với các khoản nợ phải trả đồng nợ. Giá trị tỷ suất này phản ánh mức độ đảm bảo nợ bởi vốn CSH. Hệ số này lớn thì thể càng được đảm bảo ngay cả khi doanh nghiệp hoạt động thua lỗ.

1.5.4. Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh

Thông. Để có được điều này thì ta phải so sánh sự biến động của các chỉ tiêu qua nhiều kỳ khác nhau; tính tỷ trọng của một số chỉ qua bảng báo cáo kết quả kinh doanh thì chúng ta sẽ thấy được phần nào về mức độ hoạt động của DN, hiệu quả hoạt động sử dụng vốn của DN, khả năng quản lý các mặt của DN tiêu trong doanh thu thuần hoạt động bán hàng, triệu đồng thời so sánh chúng qua các năm.

1.5.5. Phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cung cấp thông tin về nguồn gốc hình thành cũng như mục đích sử dụng lượng tiền của doanh nghiệp. Báo cáo này phản ánh tất cả các thay đổi về tiền tệ theo 3 hoạt động: kinh doanh, đầu tư và tài chính.

Báo cáo báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tuy nhiên, thu nhập bằng tiền, thì hoạt động giao dịch đó sẽ không được phản ánh trong lưu chuyển tiền tệ thuần ở mục đầu tiên của báo cáo lưu chuyển tiền tệ giống với dòng cuối của báo cáo kết quả kinh doanh – đó chính là lợi nhuận của công ty. Qua hàng loạt điều chỉnh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ không thực hiện những phép tính như báo cáo kết quả kinh doanh. Nếu không có giao dịch diễn giải thu nhập thuần thành cơ sở tiền mặt.

Định dạng của báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh ba loại hoạt động ảnh hưởng đến tiền tệ. gọi là đầu tư; thay đổi các khoản nợ, nhập kho hoặc các hoạt Tiền tệ có thể tăng hoặc giảm vì: hoạt động kinh doanh; mua hoặc bán tài sản, hay còn động tài chính khác.

1.5.6. Phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn:

Trong của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm lập bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử cho việc huy động vốn và sử dụng vốn của thời kì tiếp theo. Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là Bảng kê nguồn dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi cân đối kế toán, từ đó có thể định hướng vốn và sử dụng vốn.

Để lập được thành cột dọc, sau đó so sánh số liệu bảng này, trước hết phải chuyển toàn bộ các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục trên bảng cân đối kế toán từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc sau:

- Nếu các khoản mục bên tài sản tăng hoặc các khoản mục bên nguồn vốn giảm thì điều đó thể hiện việc sử dụng vốn.

Nếu các khoản mục bên tài sản giảm hoặc các khoản mục bên nguồn vốn tăng thì điều đó chỉ ra sự diễn biến nguồn vốn.

Tuy nhiên, có đúng mục đích không? có huy động để đánh giá tình hình sử dụng vốn ta còn phải xem xét nhiều yếu tố khác như: việc sử dụng vốn vốn ngắn hạn đầu tư vào tài tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn sản dài hạn được tổng quát diễn biến thay đổi nguồn vốn và sử dụng vốn, để từ đó có thể định hướng không? Vốn lưu động thường xuyên tăng hay giảm? ... mặc dù vậy việc phân vẫn là công cụ quan trọng cho thấy huy động vốn của doanh nghiệp trong tương lai.

1.6. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

❖ Phân tích khả năng thanh toán

- Khả năng thanh toán ngắn hạn

$$\frac{\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn}}{\text{Hệ số thanh toán ngắn hạn}} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Tài sản ngắn hạn tồn kho. Nợ ngắn hạn thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín hạn thường bao gồm tiền, các chứng khoán dễ chuyển nhượng, các khoản phải thu và dụng, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản khoản nợ ngắn hạn bằng các tài sản ngắn hạn, hay nói cách khác là 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng phải trả khác,... Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn dùng để đo lường khả năng trả các tài sản ngắn hạn.

Hệ số này trước những khó khăn về tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải trong quá trình trả nợ. Ngược lại, hệ số này cao cho thấy doanh nghiệp có khả năng sẵn sàng thị khả năng nghiệp không đủ khả năng thanh toán có giá trị thấp thể hiện khả năng trả nợ của doanh nghiệp thanh toán các khoản nợ đến hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn được so sánh với 1 để biểu nghiệp là yếu và cũng là dấu hiệu báo nợ ngắn hạn và ngược lại

– Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Khả năng thanh toán của một DN được đo lường bằng mức độ thanh khoản của các loại tài sản; a quá trình tiêu thụ mới có thể chuyển triệu đồng tài sản ngắn hạn nhưng không bao gồm hàng tồn kho. Chỉ số này cao thể hiện khả năng thanh tiền, chưa nói là không cho biết bình quân một triệu đồng nợ ngắn Để đánh giá khắt khe hơn về khả năng thanh toán của DN ta sử dụng tỷ số thanh khoản nhanh hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu thanh toán nhanh của DN cao xong nếu cao quá tính thanh khoản của một loại tài sản là khả năng nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mà không làm giảm đáng kể giá trị của tài sản đó. Vì hàng tồn kho của DN ít tiêu thụ được, hàng ứ đọng kém phẩm chất, vì vậy tính thanh khoản của nó thấp.; tỷ số này nhất phải qu cho thấy nguồn lực ngắn hạn nhàn rỗi của DN chưa được đầu tư để mang lại lợi nhuận.

– Hệ số khả năng thanh toán tức thời

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán tức thời thể hiện mối quan mức trung bình hợp lý cho khả năng thanh toán tức thời là 0,5. Khi hệ số này lớn hơn 0,5 thì hệ tiền và khoản nợ đến hạn phải trả. Ở đây, tiền bao ngắn hạn về chứng khoán, các khoản đầu tư khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền trong thời hạn 3 tháng và không gặp rủi ro lớn. Các chủ nợ đánh giá khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp là khả gồm tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển; các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư quan và ngược lại, nếu hệ số này nhỏ hơn 0,5 thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

❖ Chỉ tiêu phản ánh năng lực hoạt động

– Phân tích khả năng luân chuyển hàng tồn kho

Sự hình thành hàng tồn kho là một đòi hỏi tất yếu trong quá trình thu thì ta sử dụng chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho thuộc vào ngành nghề của DN mà mức luân chuyển vốn của DN, tuy là khác nhau. Thông thường thì hàng tồn kho sẽ bao gồm các loại sau: nguyên vật liệu, công cụ - dụng cụ, thành phẩm, sản phẩm dở dang, hàng hoá,... Để đánh giá tính hiệu quả của việc sử dụng hàng tồn kho trong việc tạo ra doanh độ tồn kho nhiều hay ít, cũng như chủng loại tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho.

– Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho TB}}$$

Vòng quay hàng tồn kho thể hiện rằng trong kỳ thì DN đã xuất hàng được mấy lần, như vậy. Và ngược lại, nếu số vòng quay hàng tồn kho càng nhỏ thì có thể rằng DN đang đầu tư quá nhiều vào hàng tồn kho hoặc hàng tồn nếu số vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì chứng tỏ rằng hiệu quả sử dụng hàng tồn kho càng cao. kho của DN khó có khả năng luân chuyển.

– Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu

Trong chu trình luân chuyển vốn lưu động của DN, bắt kho, qua nghiệp vụ bán hàng xuất hiện khoản phải thu và lại quay lại hình thái tiền. Thấy rằng đầu từ tiền mua hàng tạo hàng tồn, nếu DN sử dụng hiệu quả hàng tồn kho trong khi hiệu quả sử dụng các tài sản ngắn hạn khác thấp cũng làm cho hiệu quả. Như vậy, hiệu quả sử dụng các khoản phải thu là góp phần cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động sử dụng TSLĐ thấp, ví dụ để đầu tư vào hàng tồn kho. Trong trường hợp này thì rõ ràng là hiệu quả sử dụng vốn của DN thấp, biểu hiện tình hình tài chính không lành mạnh, khả năng như DN đầu tư quá của DN lớn, lớn hơn tốc độ thu tiền về thì DN phải huy động nguồn vốn khác thanh toán thấp của DN. Để đánh giá hiệu quả sử dụng các khoản phải thu thì ta sử dụng các tỷ số như vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền nhiều vào khoản phải thu, có nhiều khoản phải thu đã quá hạn, trong khi mức độ hoạt động bình quân.

– Vòng quay các khoản phải thu

Vòng tốc độ thu hồi nợ của DN, số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của DN càng cao, giảm bớt vốn quay các khoản hồi nợ của DN thấp hoặc tốc độ thu hồi nợ nhỏ hơn so với tốc độ tăng doanh thu bán chịu phải thu thể hiện trong kỳ DN đã thu tiền được mấy lần từ các khoản bán chịu của mình. Như vậy, vốn. Ngược lại, nếu số vòng quay khoản phải thu thanh toán bằng tiền, tái đầu tư vào hoạt động SXKD, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nhỏ thì cho thấy khả năng thu, điều này làm cho khả năng thanh toán bằng tiền thấp, có thông qua số vòng quay các khoản phải thu thì ta sẽ thấy được bị chiếm dụng, đảm bảo khả năng nguy cơ không thu hồi được nợ và hiệu quả sử dụng vốn thấp.

$$\text{Số vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Khoản phải thu}}$$

Để đánh giá chính xác số vòng quay các khoản phải thu thì ta nên sử dụng tổng doanh thu chuyên xuất khẩu thì phần lớn là các khoản phải thu bán chịu của DN, tuy nhiên đối với DN nên việc sử dụng doanh thu thuần cũng rất chính xác.

– **Kỳ thu tiền bình quân**

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tương tự như số vòng quay các khoản phải thu, kỳ thu tiền bình quân cũng được dùng nhiều ngày thì DN thu được tiền một để đánh giá tốc độ thu hồi nợ của DN; kỳ thu nhỏ thì chứng tỏ tốc độ thu hồi nợ của DN cao, và ngược tiền bình quân phản ánh rằng bình quân bao lần. Như vậy, nếu số ngày thu tiền bình quân càng lại. Tốc độ thu hồi nợ càng cao càng thể hiện khả năng quản lý nợ tốt.

– **Phân tích khả năng luân chuyển các khoản phải trả**

Chỉ số vòng quay các khoản phải trả phản ánh khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp đối với nhà cung cấp. Chỉ số vòng quay các khoản phải trả quá thấp có thể ảnh hưởng không tốt đến xếp hạng tín dụng của doanh nghiệp.

$$\text{Số vòng quay người bán phải trả} = \frac{\text{GVHB}}{\text{Khoản phải trả người bán}}$$

Chỉ số vòng quay các khoản phải trả năm nay nhỏ hơn năm trước chứng tỏ doanh nghiệp khoản phải trả năm nay lớn hơn năm trước chiếm dụng vốn và thanh toán chậm hơn năm trước. Ngược lại, nếu Chỉ số Vòng quay các chứng tỏ doanh nghiệp chiếm dụng vốn và thanh toán nhanh hơn năm trước.

$$\text{Thời gian trả nợ trung bình} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Nếu chỉ số khả năng thanh khoản. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý việc chiếm dụng khoản vốn này có thể sẽ giúp doanh nghiệp giảm được Vòng quay các khoản phải trả quá nhỏ (các khoản phải trả lớn), sẽ tiềm ẩn rủi ro về chi phí về vốn, triệu đồng thời thể hiện uy tín về quan hệ thanh toán đối với nhà cung cấp và chất lượng sản phẩm

Tương tự như số vòng quay các khoản phải trả, thời gian trả nợ trung bình cũng được dùng để đánh giá tốc độ trả nợ của DN; thời gian trả nợ trung bình phản ánh rằng bình quân bao nhiêu ngày thì DN trả nợ một lần.

– **Quản lý nợ**

$$\text{Tỷ số nợ trên tổng nguồn vốn}$$

$$\text{Tỷ số nợ trên tài sản} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ số này cho biết 1 triệu đồng nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ bao nhiêu. Tỷ số này mà quá nhỏ, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng ít nợ. Điều này phản ánh doanh nghiệp có khả năng tự chủ tài chính triệu đồng vốn đi chiếm dụng. Qua đây biết được khả năng tự chủ tài chính của doanh nghiệp cao. Song nó cũng phản ánh là doanh nghiệp hình thức đi vay. Ngược lại, tỷ số này mà cao quá phản ánh doanh nghiệp chưa biết khai thác đòn bẩy tài chính, tức là chưa biết cách huy động vốn bằng cách khả năng tự chủ tài chính của DN thấp, chủ yếu đi vay để có vốn kinh doanh dẫn tới mức độ rủi ro của doanh nghiệp cao hơn.

Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu

$$\text{Tỷ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số này tỏ doanh nghiệp ít phụ thuộc vào hình thức huy động vốn bằng vay nợ; có thể hàm ý doanh nghiệp chịu độ rủi ro thấp. Tuy nhiên, nó cũng cho biết quan hệ giữa vốn huy động bằng đi vay và vốn chủ sở hữu. Tỷ số này nhỏ chứng tỏ có thể chứng tỏ Khi dùng tỷ số này để đánh giá cần so doanh nghiệp chưa sử dụng nợ để kinh doanh và khai thác lợi ích của hiệu quả tiết kiệm thuế. sánh tỷ số của một doanh nghiệp cá biệt nào đó với tỷ số bình quân của toàn ngành.

❖ Hiệu quả sử dụng tài sản

Tính quả. Nếu kết quả đầu ra trên một lượng đầu vào xác định càng lớn thì càng hiệu quả. Do đó, một DN đầu tư vào tài sản của mình (nguồn lực đầu vào) để tạo ra doanh thu và lợi nhuận (kết quả đầu ra), DN nào càng tạo ra việc phân tích các tỷ số phản ánh khả năng quản lý tài sản hiệu quả của một hoạt động được xác định bằng kết quả đầu ra trên yếu tố đầu vào của nó, như vậy ta không thể căn cứ nhiều doanh thu và lợi nhuận từ một khoản đầu tư vào tài sản thì DN đó hoạt động càng có hiệu quả. Thông các nguồn lực đầu vào của DN, từ đó chúng ta sẽ đánh giá được việc quản lý và sử dụng vốn của DN có hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả vào kết quả đạt được mà đánh giá hoạt động đó là có hiệu quả ta sẽ thấy được mức độ khai thác quả hay không.

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản}}{\text{tài sản}} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Đây là trong việc phân bổ vốn, trình độ quản lý vốn của DN. Tỷ số này cho thấy, bình quân một triệu đồng tài sản tạo ra được bao nhiêu chỉ tiêu phản ánh một cách toàn diện về hiệu quả sử dụng vốn của DN, nó cho ta thấy tính hợp lý triệu đồng doanh thu,. Nếu tỷ số này quá cao thì chứng tỏ rằng DN đang sử dụng hết công suất các nguồn lực đầu vào của mình, vì vậy khó mà tăng thêm nếu không nếu tỷ số này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao, góp phần làm tăng lợi nhuận cho DN đầu tư thêm vốn.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSCĐ}}$$

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định phản ánh mức độ sử dụng tài sản cố định để tạo ra doanh thu cũng như mức độ đầu tư vào tài sản cố định. Tỷ số này nói lên một triệu đồng tài sản cố định tạo ra được bao nhiêu triệu đồng doanh thu.

Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSNH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TSNH}}$$

Hiệu suất sử dụng cho biết bình quân một triệu đồng vốn lưu động tạo ra được bao nhiêu triệu đồng doanh thu thuần hay g tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN cao; thể hiện DN đã đầu tư hợp lý vào vật tư đầu vào, hàng hoá, thành phẩm tiêu thụ nhanh; số này nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN là trong kỳ thì vốn lưu động quay vòng được mấy lần. Nếu hệ số này càng lớn thì chúnthấp, chính sách tồn kho không hợp lý, có thể là thành tốc độ thu hồi nợ của DN nhanh, giảm nợ phải thu, tồn quỹ tiền mặt thấp. Ngược lại, nếu hệ phẩm không tiêu thụ được, dụng TSNH thể hiện hiệu quả sử dụng vốn lưu động của DN, hệ số vòng quay vốn lưu động nợ phải thu cao, tồn quỹ tiền mặt nhiều.

❖ Khả năng sinh lời

Tỉ suất sinh lời trên doanh thu (ROS):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ số lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS) phản ánh khả năng sinh lời trên cơ sở doanh thu được tạo ra trong kỳ. Nói cách khác, tỷ số này cho biết một triệu đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu triệu đồng lợi nhuận. Nếu tỷ số này lớn hơn 0 thì có nghĩa

doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng cao cho thấy doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả.

Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tỷ số này doanh nghiệp làm ăn càng hiệu quả. Còn nếu tỷ số nhỏ hơn 0, thì doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Mức lãi hay lỗ được đo bằng phần sử dụng tỷ số này trong so sánh kinh doanh và ngành nghề kinh doanh. Do đó, người phân nhuận ròng trên tài sản phụ thuộc vào mùa vụ cao cho thấy quân toàn ngành hoặc với doanh nghiệp tích tài chính doanh nghiệp chỉ tài sản để tạo ra thu nhập của doanh nghiệp. Nếu tỷ số này lớn hơn 0, thì có nghĩa doanh nghiệp làm ăn có lãi. Tỷ số càng doanh nghiệp với bình cho biết hiệu quả quản lý và sử dụng trăm của giá trị bình quân tổng tài sản của doanh nghiệp. Tỷ số lợi khác cùng ngành và so sánh cùng một thời kỳ.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE):

$$\text{Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ số lợi nhuận lợi nhuận. Nếu tỷ số này mang giá trị dương, là công ty làm ăn có lãi; nếu mang giá trị âm là công ty làm ăn thua lỗ. Về mặt lý thuyết trên vốn chủ sở hữu cho biết cứ 1 triệu đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao sử dụng vốn càng có hiệu quả. Các loại cổ phiếu có ROE cao thường được các nhà đầu tư ưa nhiều triệu đồng, ROE càng cao thì chuộng.

Cũng như tỷ số phụ thuộc vào quy mô và mức độ rủi ro của công ty. Để so sánh chính xác, cần so sánh tỷ số này của một công ty lợi nhuận trên tài sản, tỷ số này phụ thuộc vào thời vụ kinh doanh. Ngoài ra, nó còn với tỷ số bình quân của toàn ngành, hoặc với tỷ số của công ty tương đương trong cùng ngành

1.7. Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh:

Hiệu quả vật lực của doanh nghiệp để đạt được kết quả cao nhất trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp với chi phí bỏ ra là thấp doanh nghiệp là vấn đề phức tạp, chịu ảnh hưởng từ rất nhiều nhân tố hoạt động sản xuất kinh nhất. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực tác động kể cả từ bên trong cũng như bên ngoài.

1.7.1. Các nhân tố vi mô:

– Lực lượng lao động:

Con người là nhân tố cơ bản quyết định sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp. Lực lượng lao động tác động trực tiếp đến năng suất lao động, đến trình độ sử

dụng các nguồn lực (máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu..) nên tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

– Bộ máy quản lý doanh nghiệp:

Bộ máy sự, tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh...Bộ máy quản phân công nhiệm vụ cụ thể giữa các thành viên thì sẽ đảm bảo quản lý doanh nghiệp là nơi đề li được tổ chức tốt, phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đồng thời có sự ra chiến lược phát triển cho doanh nghiệp, tổ chức điều động nhân hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành thuận lợi đạt hiệu quả cao.

– Công tác tiêu thụ sản phẩm:

Tiêu thụ sản các khâu khác trong quá trình hoạt động của doanh tiêu thụ phù hợp sẽ làm tăng được năng lực cạnh tranh, phẩm là khâu cuối cùng trong quá nghiệp. Một doanh nghiệp có mạng lưới phân phối rộng khắp, gần gũi với khách hàng, có chính sách trình sản xuất kinh doanh, nó quyết định đến hiệu quả tăng thị phần tiêu thụ, từ đó góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

– Nguyên vật liệu và khâu cung ứng nguyên vật liệu:

Nguyên vật nghiệp có được nguồn cung nguyên vật liệu ổn định và tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu trong quá trình sản liệu là yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Nếu doanh xuất thì sẽ giúp quá trình sản xuất được diễn ra liên tục, hạ giá thành sản phẩm và gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

– Trình độ khoa học công nghệ:

Doanh nghiệp biết sử dụng các công nghệ tiên tiến hiện đại sẽ tiết kiệm được chi phí thời gian sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh và tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường.

– Tiềm lực tài chính:

Khả năng tài không, có khả năng sử dụng các công nghệ mới hiện đại và nguồn lực có chất lượng cao hay không, do vậy cũng là yếu tố ảnh chính ảnh hưởng tới việc doanh nghiệp có chủ động được trong các hoạt động của mình hay hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

1.7.2. Các nhân tố vĩ mô:

– Môi trường pháp lí:

Các doanh của pháp luật. Các qui định này nhằm mục đích điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế do vậy sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp cần nắm chắc các văn bản pháp nghiệp khi tiến hành hoạt

động sản xuất kinh doanh của mình đều phải tuân thủ các qui định luật, các thông tin về pháp lí để lựa chọn các phương án phù hợp nhất với tình hình năng lực thực tế của bản thân.

– Các yếu tố về cơ sở hạ tầng:

Đây cũng là và phương thức bán hàng, doanh nghiệp yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lựa chọn địa điểm kinh doanh cần tính toán lựa chọn để tiết kiệm được tối đa chi phí bỏ ra.

– Sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong ngành:

Yếu tố cạnh môi đe dọa cho doanh chiến lược phát triển nghiệp. Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ có thể hiệu quả khi nắm bắt được các thông tranh là nhân tố quan trọng có thể tạo ra các cơ hội phát triển nhưng cũng có thể tạo ra các tin đánh giá về đối thủ cạnh tranh để tìm ra phù hợp nhất trong tương lai.

Trong nền kinh định khả năng tồn tại cũng như khẳng định chỗ đứng của doanh nghiệp trên thị trường. Việc nâng cao hiệu quả hoạt động doanh là điều kiện sống còn đối kinh doanh của doanh nghiệp là cần thiết và là mục đích cuối cùng của mỗi doanh nghiệp tế thị trường, hiệu quả kinh với 1 doanh nghiệp, nó quyết và các cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày khái quát những lí thuyết cơ bản về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, đưa ra một số phương pháp và nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp.

Nội dung chương 1 là cơ sở để thực hiện phân tích hệ thống số liệu của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí MIMECO trong chương 2. Trên thực tế, chương 2 sẽ phân tích thực trạng tình hình tài chính, tình hình tài sản – nguồn vốn, doanh thu – lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) để làm rõ những ưu điểm và hạn chế của Công ty trong giai đoạn 2012 – 2014.

CHƯƠNG 2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ VÀ KHOÁNG SẢN MIMECO

2.1. Tổng quan về Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản MIMECO

2.1.1. *Quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản MIMECO*

- Tên Công ty :CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ CƠ KHÍ
- Tên viết tắt :MIMECO JSC
- Trụ sở chính : 2 Đặng Thái Thân, P. Phan Chu Trinh, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Vốn điều lệ : 5,390,000 đồng
- Mệnh giá: 10.000đ/1 cổ phiếu

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (MIMECO) tiền thân là Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam được thành lập vào ngày 20/05/1993 theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng số 243/QĐ/TCNSĐT.

Năm 2004, Công ty Khoáng chất Công nghiệp và Cơ khí mỏ được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 138/2004/QĐ-BCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trải qua hơn 19 năm không ngừng phấn đấu và trưởng thành, Công ty cổ phần Khoáng sản và Cơ khí là doanh nghiệp có uy tín trong Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam và đối với các khách hàng trong và ngoài nước.

2.1.2. *Lĩnh vực ngành nghề kinh doanh chủ yếu:*

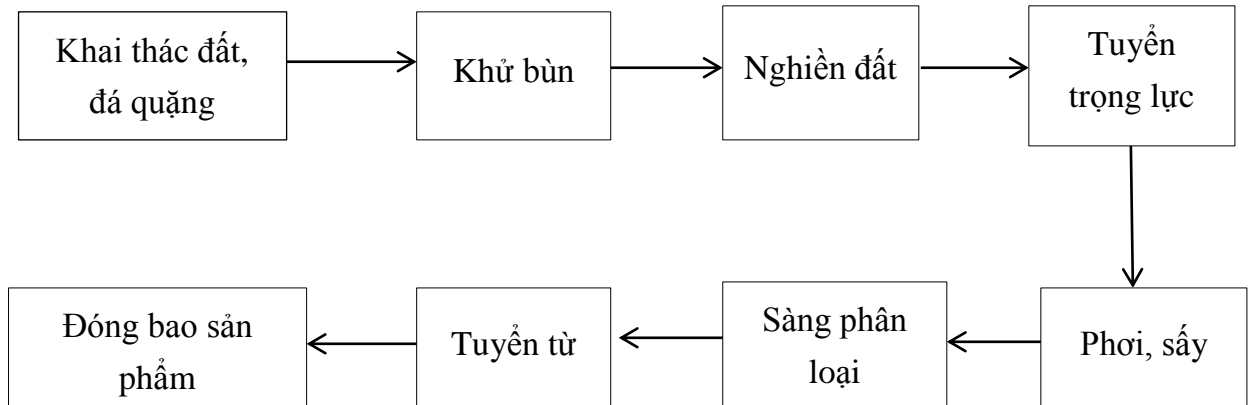
Theo Giấy CNĐKDN số 0100102580 do Sở KH & ĐT TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 28/06/2005 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 08/11/2010, MIMECO được phép kinh doanh các lĩnh vực sau:

- Tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan, thăm dò, điều tra khảo sát; các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, mua bán phân bón, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Mua bán sắt thép, ống thép, kim loại màu;

2.1.3. Quy trình sản xuất - trình độ công nghệ

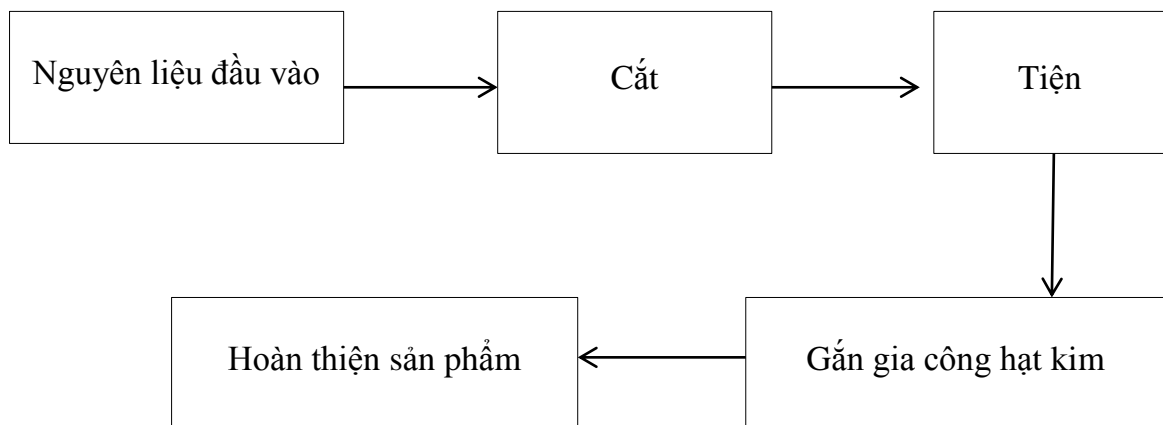
Nhìn chung, quy trình sản xuất sản phẩm của Công ty là quy trình sản xuất liên tục khép kín, qua nhiều giai đoạn chế biến.

Quy trình sản xuất một số sản phẩm chính



(Nguồn: Phòng kế hoạch)

Sơ đồ 2.1. Quy trình sản xuất sản phẩm tinh quặng manga



(Nguồn: Phòng kế hoạch)

Sơ đồ 2.2. Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm dụng cụ khoan

Trình độ công nghệ của MIMECO so với các đơn vị cùng ngành đạt mức tiên tiến. Mức độ cơ khí tự động hoá đến 70%, công suất hoạt động phù hợp với trữ lượng tài nguyên mỏ và kế hoạch sản xuất, tăng trưởng hàng năm. Công ty trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị chuyên ngành tại các chi nhánh. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh Xí nghiệp Cơ khí 2 phục vụ việc cung cấp một số máy móc thiết bị cho các xí nghiệp còn lại. Hơn thế, Chi nhánh Xí nghiệp Cơ khí 2 còn sản xuất các sản phẩm (máy đập búa, máy nghiền, máy sàng, hệ thống băng tải, lưỡi khoan, ống mẫu, cần khoan, tháp khoan...) để cung cấp cho các công ty cùng ngành khác.

Đặc điểm về nguyên vật liệu đầu vào và thị trường tiêu thụ:

– Nguồn nguyên vật liệu đầu vào

Với đặc điểm là doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và cơ khí, nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất sản phẩm tại MIMECO được chia thành các loại chủ yếu sau:

- Các loại khoáng sản thô (tinh quặng mangan, đất sét, đá...) cho khâu chế biến, nghiền sản phẩm;***
 - + Nhiên liệu (dầu Diesel) cho khâu khai thác;***
 - + Điện năng cho khâu tuyển, luyện***
 - + Một số vật liệu, phụ tùng thay thế, phụ gia... chiếm tỷ trọng nhỏ.***

Đặc điểm của nguồn cung cấp nguyên vật liệu

Hầu hết các loại khoáng sản thô sử dụng cho hoạt động kinh doanh của công ty đều được khai thác từ các mỏ khoáng sản mà Công ty có giấy phép khai thác như mỏ quặng Mangan tại Phiên Lang – Làng Bài tỉnh Tuyên Quang, mỏ đá Bazan tại Mỏm Chanh, Hà Nam, mỏ than bùn tại Thượng Lâm. Một số các sản phẩm khác như bột đá CaCO_3 , bột Dolomite được sản xuất từ các nguồn nguyên liệu tại Hà Nam.

Nhìn chung, Công ty có thể chủ động được nguồn cung cấp nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài các việc tự khai thác nguyên liệu tại các mỏ thuộc quyền khai thác của Công ty, Công ty còn lựa chọn các nhà cung cấp uy tín để ký hợp đồng lâu dài nhằm đảm bảo cung ứng kịp thời, ổn định các nguyên vật liệu chính và giá cả chủ yếu theo giá chỉ đạo của Nhà nước hoặc theo giá thị trường tại từng thời điểm cung ứng.

Ảnh hưởng của nguyên vật liệu tới doanh thu và lợi nhuận

Đối với các sản phẩm chủ yếu của công ty: chi phí nguyên vật liệu đầu vào chiếm từ 50-60% trong giá thành sản xuất điôxit mangan, 70-80% trong giá thành sản phẩm hàng cơ khí và 40-50% trong giá thành sản xuất các sản phẩm khác. Nguyên vật liệu đầu vào không ổn định về chất lượng và giá cả sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu giá nguyên vật liệu đầu vào tăng đột biến hoặc chất lượng không đạt theo hợp đồng mua bán, Công ty sẽ phải mất nhiều thời gian và chi phí cho khâu xử lý chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO)

Cơ cấu tổ chức của Công ty nhỏ gọn, được phân công chức năng rõ ràng. Các bộ phận hoạt động độc lập với nhau, mỗi phòng ban có chức năng chuyên môn riêng nhưng có sự liên kết, tương tác lẫn nhau trong quá trình hoạt động.

Sơ đồ 2. Cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO)



(Nguồn: Phòng Hành chính tổng hợp)

2.1.4.1 Giám đốc Công ty

Giám đốc là người có pháp nhân hợp pháp về pháp lý Nhà nước, là người lãnh đạo trực tiếp mọi hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, Giám đốc còn sắp xếp, bổ nhiệm các thành viên vào các vị trí phù hợp theo nhu cầu sản xuất từng giai đoạn, công việc. Đồng thời họ cũng chịu trách nhiệm tài chính, hạch toán, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và định hướng chiến lược, từng bước thực hiện xây dựng Công ty ổn định, phát triển lâu dài

2.1.4.2 Phòng Tài chính – Kế toán

Đây là cơ quan tham mưu cho Giám đốc tổ chức, thực hiện toàn bộ công tác tài chính, kế toán, thống kê thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế trong Công ty theo đúng quy định của Nhà nước. Phòng tài chính kế toán tham mưu cho lãnh đạo Công ty thực hiện quyền quản lý và sử dụng vốn qua hệ thống báo cáo kế toán và sổ sách kế toán.

Ngoài ra, phòng Tài chính – Kế toán còn kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn tại các dự án khai thác cũng như các đơn vị kinh doanh. Đồng thời phòng ban này cũng chỉ đạo các bộ phận trên sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

2.1.4.3 Phòng kế hoạch

Phòng kế hoạch có nhiệm vụ tổ chức, điều hành, giám sát tiến độ khai thác khoáng sản, lập các thủ tục về hợp đồng, dự toán, thiết kế, quyết toán của các công trình và bảo đảm cho các hoạt động SXKD của Công ty đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

2.1.4.4 Phòng hành chính tổng hợp

Phòng hành chính tổng hợp có nhiệm vụ tổ chức quản lý các công việc hành chính, tổ chức điều động nhân lực, thực hiện chế độ bảo hiểm, giải quyết chế độ chính sách với cán bộ, công nhân viên và tổ chức lao động, công tác thi đua, lập ra các phương án đề xuất việc sử dụng lao động hợp đồng dài hạn, ngắn hạn rồi trình lên Giám đốc Công ty để ký hợp đồng lao động.

2.1.4.5 Phòng kinh doanh

Phòng Kinh doanh, tên gọi chung của bộ phận thuộc Doanh nghiệp trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động tiếp thị - bán hàng tới các khách hàng và khách hàng tiềm năng của Doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu về Doanh số, Thị phần,... Có nhiệm vụ đưa ra các chiến lược, hoạt động kinh doanh của công ty thời gian hiện tại và cho tương lai để cũng phát triển hoạt động kinh doanh chung của công ty, cùng làm việc với giám đốc điều hành. Nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, thông tin từ khách hàng và nhà cung cấp để phản ánh kịp thời với Ban Giám Đốc

2.2. Thực trạng tình hình tài chính tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản

2.2.1. Tình hình tài sản – nguồn vốn của công ty giai đoạn 2012 – 2014

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, nghiên cứu và đánh giá khái quát tình hình tài chính của chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Công ty theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn hình thành của các tài sản đó. Thông hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của Công ty tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý Công ty. Số liệu trên bảng cân qua Công ty. Trên cơ sở đó, có thể phân tích tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động nguồn vốn vào quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

2.2.1.1 Tình hình tài sản

Dựa vào các số liệu đưa ra ở phụ lục 1 ta có thể đưa ra một số nhận xét, phân tích, đánh giá quy mô tài sản của Công ty giai đoạn 2012-2014 như sau:

Tài sản ngắn hạn: Dựa vào số liệu trong bảng cân đối kế toán năm và số liệu tính toán được ta có thể thấy được quy mô tài sản ngắn hạn tại Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) có sự biến động trong giai đoạn năm 2012 – 2014. Năm 2012 quy mô TSNH là 10.862.794.083 đồng, đến năm 2013 giảm mạnh 3.776.508.325 đồng tương ứng giảm 34,77% so với năm 2012. Đến năm 2014, quy mô TSNH là 8.164.792.254 đồng tăng hơn so với năm 2013 là 1.078.506.496 đồng, tương đương tăng 15,22%. Điều này cho thấy chiến lược đầu tư cho tài sản ngắn hạn của Công ty vẫn chưa ổn định.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Trong năm 2013, tiền và các khoản tương đương tiền là 524.779.268 đồng, giảm 382.952.737 đồng tương đương giảm 42,19% so với năm 2012 là 605.154.670 đồng. Và tại năm 2014, tiền và các khoản tương đương tiền giảm 36,93% tương đương với mức chênh lệch so với năm 2013 là 193.779.777 đồng. Theo thuyết minh báo cáo tài chính giai đoạn 2012 – 2014, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Trong đó, công ty chỉ chú trọng vào việc dự trữ tiền mặt nên lượng tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Xét về tỷ hạn nói riêng nhà cung cấp. Vì thế Công ty nên cân nhắc tăng lượng tiền mặt và chứng khoán ngắn hạn cũng như tổng tài sản của doanh nghiệp nói chung. Cụ thể, tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền năm 2014 chỉ tiền dự trữ cũng giúp công ty giảm chi phí liên quan đến việc dự trữ tiền, tránh làm ứ đọng vốn chiếm 1,88% trong tổng tài sản, năm 2013 chiếm 2,88% và năm 2012 chiếm 4,42%. Nhìn trọng của khoản mục này trong tổng tài sản thì tỷ trọng không lớn trong cơ cấu tổng tài sản ngắn chung, ta thấy tỷ trọng của tiền và các khoản tương đương tiền đều giảm dần trong 3 năm là do công ty đã giảm tối đa việc dự trữ tiền qua các năm. Ta có thể thấy, việc cắt giảm lượng. Tuy nhiên điều này có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán những khoản nợ tức thời cho lên để tăng tính an toàn trong thanh toán, và đề phòng những rủi ro bất ngờ có thể xảy ra.

Các khoản phải thu ngắn hạn

Khoản phải thu ngắn hạn của công ty là đồng tương đương giảm 39,98% so với năm 2012. Đến trọng khoản phải thu ngắn hạn năm 2012 là 36,65%, chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng tài sản năm 2014, chỉ tiêu này giảm nhẹ hơn các khoản bao gồm khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Tại năm 2013, các khoản phải thu ngắn hạn giảm 3.009.766.155 xuống còn 222.385.500 đồng tương đương giảm 4,92% so giảm dần. Tỷ. Điều này cho thấy trong năm 2012 công ty có khá nhiều khoản nợ của khách hàng chưa thu hồi được. Sang năm 2013 tình hình thu nợ của công ty có phần tốt hơn nên tỷ trọng khoản phải thu trong năm với năm 2013. Khoản phải thu ngắn hạn giảm qua các năm cho thấy tỷ trọng khoản phải thu cũng này đã giảm xuống còn 24,75% và năm 2014 cũng tiếp tục giảm nhẹ còn 24,42%.

Có thể nói khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO có thay đổi thường xuyên, cụ thể:

Phải thu của khách hàng:

Năm 2013 chỉ tiêu này tăng 140.233.846 cụ thể là khách hàng sẽ được mua trả chậm, thanh toán trong 5/10 NET 45 (nghĩa là nếu khách dụng của công ty được quản lý chặt chẽ hơn, Công ty hạn chế việc để khách hàng chiếm dụng đồng tương đương tăng 3.72% so với năm 2012 là 3.766.326.704 đồng. Nguyên nhân là công ty đã nói lỏng chính sách tín dụng với khách hàng; hàng thanh toán trong vòng 10 ngày thì sẽ được hưởng phải thu khách hàng của công ty giảm so với năm 2013 là 222.385.500 đồng, tương đương giảm 5,69%. Mức tăng, giảm này cho thấy lượng tăng hay giảm khách hàng của công ty là không nhiều, duy trì ở mức độ ổn định. Mặt khác, do chính sách tín vốn. Như vậy sẽ giúp công ty giảm tối đa các khoản phải thu khách hàng để chuẩn bị cho đầu tư, kinh doanh các dự án mới trong tương lai. Tuy nhiên, chiết khấu thanh toán là 5% giá trị lô hàng, thanh toán từ ngày thứ 45 trở đi thì sẽ không được

hưởng chiết khấu). Do đó, khoản mục phải thu ngắn hạn tăng kéo theo TSNH tăng. Đến năm 2014, khoản điều này cũng làm giảm khả năng tìm kiếm, hợp tác của khách hàng với công ty trên thị trường cạnh tranh đầy biến động như hiện nay.

Các khoản phải thu khác:

Phải thu khác và một số khoản phải thu khác. Năm 2013 các khoản phải thu khác giảm mạnh so với năm 2012 là 3.150.000.000 đồng, tương đương giảm của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO bao gồm các khoản tiền cho vay có tính chất tạm bất thường của những khoản vốn vay này không chưa thu hồi từ năm 2011 và khoản nợ từ nhà cung cấp do cung cấp một số hàng hoá kém chất lượng đã bị công ty trả lại. Nhận thấy những nguy cơ rủi ro từ các khoản cho vay ngắn hạn phải là một dấu hiệu tốt. Trong nợ đó và chỉ còn lại những khoản phải thu nhỏ là những khoản thời không lấy lãi, tiền hoàn thuế từ cơ quan thuế nhưng chưa nhận được 83,76%. Việc tăng lên cho vay mang tính chất rủi ro khá cao, tiềm ẩn nguy cơ chính sách quan hệ của mình, Công ty cần phải duy trì một số khoản vay để tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh sau này nhưng đây đến năm 2013 công ty đã thu hồi được số không thu hồi được vốn. Ngoài ra, trong năm 2012 công ty còn có một khoản phải thu nhỏ là tiền hoàn thuế giá trị gia tăng,. Sang năm 2014, công ty đã hoàn toàn thu hồi được các khoản phải thu khác còn lại từ năm 2013.

Hàng tồn kho

Năm 2012, của tỷ trọng hàng tồn kho trong tổng tài sản của năm 2013 so với năm 2012. Tuy nhiên mức giảm là không đáng kể, tỷ trọng hàng tồn kho là 2.379.324.273 đồng nhưng đến năm 2013 đã giảm 394.266.496 đồng, tương đương giảm 16,57% so với năm 2012. Mức giảm này cũng cho thấy sự giảm sút tồn kho năm 2013 là 10,88%, và tăng tốc độ quay vòng vốn của Công ty. Tốc độ quay chỉ giảm 0,77% so với năm 2012 là 11,58%. Hàng tồn kho giảm cũng làm tăng khả năng thanh toán vòng hàng tồn kho nhanh sẽ giúp Công ty có nhiều cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh.

Năm 2014 tăng hàng tồn kho như vậy thì tỷ trọng hàng tồn kho trong năm 2014 cũng tăng lên không ít, tăng 8,72% so với năm 2013 và chiếm hàng tồn kho tăng 1.462.722.570 đồng tương đương tăng 73,69%. Đồng nghĩa với mức 19,6% trong tổng tài sản. Theo phí sản xuất kinh doanh dở dang tăng 267.472.380 đồng so với năm 2012. Đồng thời công ty còn tồn kho một lượng hàng hóa là 617.812.000 thuyết minh báo cáo tài chính, năm 2013 nguyên vật liệu tăng 89.864.000 đồng, chi đồng. Việc tích trữ một ứng cho khách hàng bất kỳ lúc nào. Tuy nhiên việc dự trữ quá nhiều hàng tồn kho sẽ làm tăng chi phí lưu kho cho công ty. Đồng thời hàng hóa, nguyên vật liệu tồn kho quá lâu không tiêu thụ được có thể bị giảm chất lượng, hư hỏng,...khi đó để

tiêu thụ được hết hàng hóa và thu hồi vốn thì công lượng lớn hàng hóa, nguyên vật liệu giúp công ty luôn đảm bảo được nguồn hàng, sẵn sàng cung ty phải bán giảm giá, thanh lý gây ra lỗ vốn cho công ty.

Tài sản dài hạn: Năm 2013 quy mô tài sản dài hạn tăng 1.486.723.385 đồng, tương đương tăng 15,36% so với năm 2012 là 9.676.153.055 đồng. Sang năm 2014 quy mô tài sản dài hạn giảm xuống còn 9.422.300.525 đồng, tương đương giảm 15,59% so với năm 2013. Trong đó:

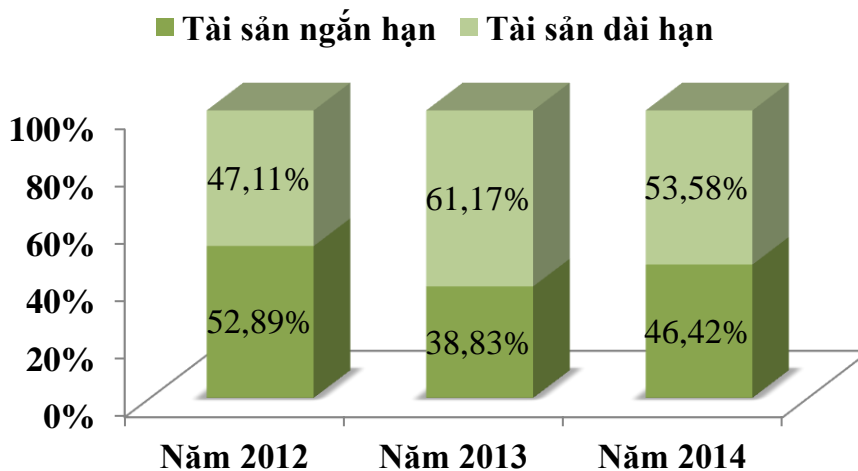
Tài sản cố định

Năm 2013 đã đầu tư thêm TSCĐ là các máy móc thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Đến năm 2014, ngoài tăng chi dẫn với tổng giá trị là 1.740.575.915 đồng. Năm 2014 giá trị hao công ty có khoản tài sản cố định tăng 1.176.015.530 đồng tương đương tăng 21,53% so với năm 2012. Qua tốc độ phí xây dựng dở dang là 134.209.104 đồng thì công ty không mua sắm thêm tài sản cố định nào khác, ngoài ra công ty còn nhượng bán một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền gia tăng của tài sản cố định ta thấy trong năm 2013 công ty mòn lũy kế giảm 9,58% so với năm 2013, giá trị hao mòn của tài sản cố định đem đi nhượng bán đã làm giảm giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ trên bảng cân đối kế toán.

– **Tài sản dài hạn khác** của Công ty chính là khoản chi phí trả trước dài hạn, năm 2013 tài sản dài hạn khác tăng 310.707.856 đồng, tương đương tăng 7,38% so với năm 2012. Năm 2014 công ty không có thêm bất kỳ khoản chi phí trả trước dài hạn nào.

Qua những phân tích trên ta đã nắm được tình hình biến động của từng khoản mục trong tổng tài sản. Ta có thể hiểu rõ hơn về cơ cấu tài sản của Công ty thông qua biểu đồ 2.1 biểu đồ tỉ trọng tài sản dưới đây:

Biểu đồ 2.1. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014



(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty CP Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014)

Qua biểu đồ 2.1 ta thấy tình hình tài sản trong 3 năm 2012, 2013, 2014 của công ty có xu hướng trọng tài sản ngắn hạn của công ty lại tăng 7,59% so với năm 2013. Sự tăng giảm của tài sản ngắn hạn có thể do sự tăng giảm không ổn có khó khăn. Đồng thời sự biến động của nền kinh tế đã tác động đến ngành xây dựng trong vài năm trở lại đây cũng làm công ty bị ảnh hưởng, các hoạt động giao dịch, mua định lượng hàng tồn kho năm 2012. Nhưng sang năm 2014 tỷ trọng hàng tồn kho lại tăng 8,72% so với năm 2013. Ngoài ra, từ biểu đồ ta thấy tỷ trọng tài sản dài hạn tăng lên khi tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm đi và ngược lại. Trong khi đó sự chênh lệch giữa tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn là không nhiều. Tuy nhiên, tỷ trọng xu hướng chiếm nhiều hơn trong tổng tài sản tại năm 2013 và 2014. Nguyên nhân của tình trạng này là do trong năm 2013 và 2014 tình hình kinh doanh của của công ty. Năm 2013 tỷ trọng hàng tồn kho trên tổng tài sản là 10,88% giảm 0,7% so với công ty đang gặp một số tài sản dài hạn bán của công ty trên thị trường là không nhiều. Chính vì vậy ban lãnh đạo công ty quyết định mở 2013 và 2014 tương đối cao, chiếm lần tăng giảm không rõ ràng qua các năm. Năm 2013 tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 14,06% so với năm 2012, từ 52,89% năm 2012 giảm xuống còn 38,83%.. Đến năm 2014 tỷ trọng là 61,67% và 53,58% trong tổng tài sản.

2.2.1.2 Tình hình nguồn vốn

Qua số liệu đã tính toán ở phụ lục 2, trước hết có thể đưa ra những nhận xét tổng quan về tình hình nguồn vốn của công ty như sau:

Quy mô vốn này là do sự sụt giảm của nợ phải tương đương giảm 3,63% so với năm 2013. Sự thay đổi của từng khoản mục trong tổng nguồn vốn trả với nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, năm 2012 tổng nguồn vốn giảm 2.289.784.941 đồng tương đương chủ sở hữu của Công ty có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012 – 2014. Ta thấy lượng giảm giảm 11,15% so với năm 2012, tập trung lớn ở vốn chủ sở hữu với tốc độ giảm 23,93%. Đến năm 2014, tổng nguồn vốn tiếp tục giảm nhưng giảm ít hơn so với năm 2013, chỉ giảm 662.069.418 đồng được trình bày cụ thể hơn ở phần sau đây:

Nợ phải trả: Nợ phải trả của công ty bao gồm nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, trong đó nợ ngắn hạn luôn chiếm 1 tỷ trọng lớn trong tổng nợ phải trả. Vì vậy sự biến động của nợ ngắn hạn có ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi của tổng nợ phải trả.

– **Nợ ngắn hạn:** Trong năm 2013 là 11.194.218.734 đồng, giảm 3.650.681.694 đồng tương đương giảm 24,59% so với năm 2012, năm 2014 nợ ngắn hạn tăng nhẹ so với năm 2012 là 204.884.805 đồng tương đương tăng 1,83%. Trong đó bao gồm các khoản:

Vay ngắn hạn: Năm 2013 chỉ ty nâng cao uy tín với ngân hàng, từ đó có thể nâng cao hạn mức tín dụng. Đồng thời cũng tiêu giá trị khoản vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh nên cũng trong năm 2014 này, công ty không trả thêm mục này là 10.117.500.000 đồng, giảm 2.540.989.500 2012 do lượng tiền mặt không đủ chi trả nên Công ty thanh toán và vay đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn nhưng không thu đồng tương đương giảm 20,07% so với năm 2012 là 12.658.489.500 đồng. Năm được lãi. Do vậy mà năm 2012 khoản vay ngắn hạn của công ty là khá nhiều. Đến năm 2013 công ty đã thanh toán một số khoản nợ vay đến đã vay ngắn hạn trả cho số nguyên vật liệu như kim loại, than, sắt... nhập trong kỳ chưa kịp hạn của năm trước nên làm giảm bớt khoản vay ngắn hạn xuống. Việc thanh toán phần lớn các khoản nợ vay ngắn hạn giúp Công làm giảm đáng kể một khoản lãi vay trong giai đoạn lãi suất đang tăng cao như hiện nay. Sang khoản vay nào trong năm này. Tuy nhiên công ty cần duy trì một số lượng vốn để phục được phần nào cho các khoản nợ ngắn hạn. Do đó mức nợ năm 2014 tình hình kinh doanh của công ty khá ổn định nên công ty không phát sinh thêm bất kỳ ngắn hạn ở năm 2014 vẫn giữ nguyên như năm 2013 là 10.117.500.000 đồng.

Phải trả cho người bán: khoản phải trả người bán Công ty muốn chiếm dụng vốn của nhà cung cấp để thanh toán nợ ngắn hạn cho ngân hàng trước và một phần là do dự trữ không đủ tiền để có thể thanh toán ngay. Tuy nhiên, phải của Công ty giảm đáng kể từ 1.485.446. bán năm 2013 giảm so với năm 2012 mặc dù tỷ trọng này chiếm rất nhỏ trong tổng nguồn vốn. Năm 2013 tỷ trọng khoản 83% so với năm 2013. Phải trả người bán tăng cho thấy Công ty đã tạo được lòng tin với nhà cung cấp, nên họ đã nói lòng chính sách tín dụng cho Công ty. Bên cạnh đó, trả cho phải trả người bán chỉ chiếm 2,2% trong tổng nguồn vốn, giảm 5.03% so với năm 2012 chiếm 7,23%. Trong năm này, mặc dù nhà cung cấp, đảm bảo uy tín của Công ty. Mặt khác, 025 đồng năm 2012 xuống mua thêm một số nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho các công trình đang xây dựng dở dang nhưng nguồn vốn không đủ để đáp ứng nên công ty vẫn chưa hoàn thành việc thanh toán cho nhà tình hình kinh doanh gặp đôi chút khó khăn, nhưng Công ty vẫn thanh toán đúng hạn cho cung cấp. Điều này dẫn đến khoản phải trả người bán của Công ty năm 2014 tăng 130.331.175 đồng tương đương tăng 32,4% so với năm 2013. Đồng thời tỷ trọng phải trả người bán năm 2014 cũng theo đó tăng nhẹ, tăng 0, người bán luôn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nguồn vốn cho thấy các khoản nợ nhà cung cấp của công ty không được coi là nguồn vốn thường xuyên. Công ty luôn giữ khoản phải trả cho người bán ở mức tối thiểu để tăng uy tín và lòng 402.246.000 đồng năm 2013, giảm 1.083.200.025 đồng tương đương giảm 72,92%. Mức giảm mạnh này cũng kéo theo tỷ trọng khoản phải trả người do nền kinh tế khó khăn nên chính sách tín dụng của nhà cung cấp cũng thắt chặt hơn, điều này cũng tác

động một phần đến khoản phải trả người bán của Công ty. Sang năm 2014, Công ty cần nhập tin đối với nhà cung cấp.

Người mua trả tiền trước: Năm 2013 giá trị khoản mục này là 396.526.959 đồng, giảm 86.250.000 đồng i chung và khó khăn về tài chính của từng bộ tương đương giảm 17,87% so với năm 2012 là 482.776.959 đồng. Tiếp đó năm 2014 khoản người mua trả tiền trước cũng giảm 30.000.000 đồng tương đương giảm 7,57% so với năm 2013. Sở dĩ có sự giảm này là do sự khó khăn về nền kinh tế thị trường nópận khách hàng của Công ty nói riêng.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2011 công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế và 164.311.461 đồng tăng 104.553.630 đồng tương các khoản phải nộp Nhà nước nên không có phát sinh nợ trong năm này. Sang năm 2013 và 2014 thuế và các khoản phải nộp Nhà nước của công ty tăng dần lên, năm 2014 là đương tăng 174,96% so với năm 2013.

– **Nợ dài hạn:** Trong năm 2013 công ty đã vay một ty đã tiến hành thanh toán bớt khoản vay của kỳ thêm tài sản cố định nên nợ dài hạn ckhoản vay dài hạn lớn để mua sắm dài hạn này đã giảm 606.166.500 đồng tương đương giảm 17,03% so với năm 2013 do Công ủa Công ty trong năm này tăng khá cao, tăng 2.460.790.500 đồng tương đương tăng 224,01% so với năm 2012. Đến năm 2014 khoản vay và nợ trước, đồng thời hạn chế việc gia tăng chi phí tài chính cho công ty.

- **Vốn chủ sở hữu:** Năm 2013 công ty có tổng VCSH là 3.495.651.963 đồng, giảm 1.099.893.747 đồng 2013. Vốn chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn đầu tư tương đương giảm 23,93% so với năm 2012 là 4.595.545.710 đồng. Năm 2014 tổng số VCSH của công ty tiếp tục giảm 260.787.723 đồng tương đương giảm 7,46% so với năm tư của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trong đó:

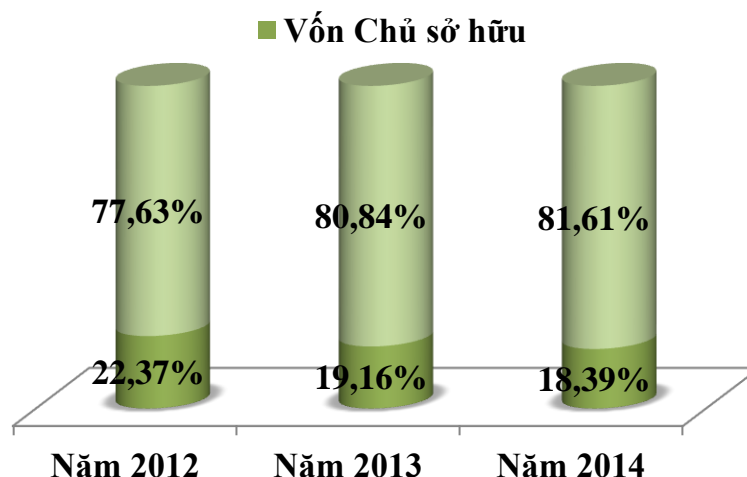
– **Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Năm 2012, 2013 và 2014 tình hình sản xuất kinh doanh hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong 3 năm này vẫn giữ không có nhiều biến động nên Công ty không có khoản đầu tư thêm hay rút vốn của chủ sở nguyên là 5.400.000.000 đồng.

– **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:** Do thời điểm 2012 – 2014 nền kinh tế đất nước đang gặp nhiều 2012 khoản mục này là (804.454.290) đồng, đến năm 2013 giảm mạnh xuống (1.904.348.037) đồng, tương đương giảm 1.099.893.747 đồng tức giảm 136,73% so với năm 2012. Đến thời điểm năm 2013. Điều này cho thấy sự sụt giảm liên tục trong tổng vốn chủ sở hữu là do ảnh hưởng của năm 2014 lợi nhuận chưa phân phối của Công ty lại tiếp tục giảm xuống còn (2.165.135.760) đồng, tương khó khăn, nhất là ngành kinh doanh bất động sản, xây dựng lại càng khó khăn hơn cả khiến

cho lợi nhuận chưa phân phối của Công ty giai đoạn này đều ở con số âm. Năm đương giảm 13,69% so với khoản lỗ trong hoạt động kinh doanh.

Những phân tích ở trên đã chỉ ra diễn biến của nguồn vốn trong giai đoạn 2012 – 2014. Để hiểu hơn về cơ cấu nguồn vốn của Công ty ta xem xét biểu đồ tỉ trọng nguồn vốn dưới đây:

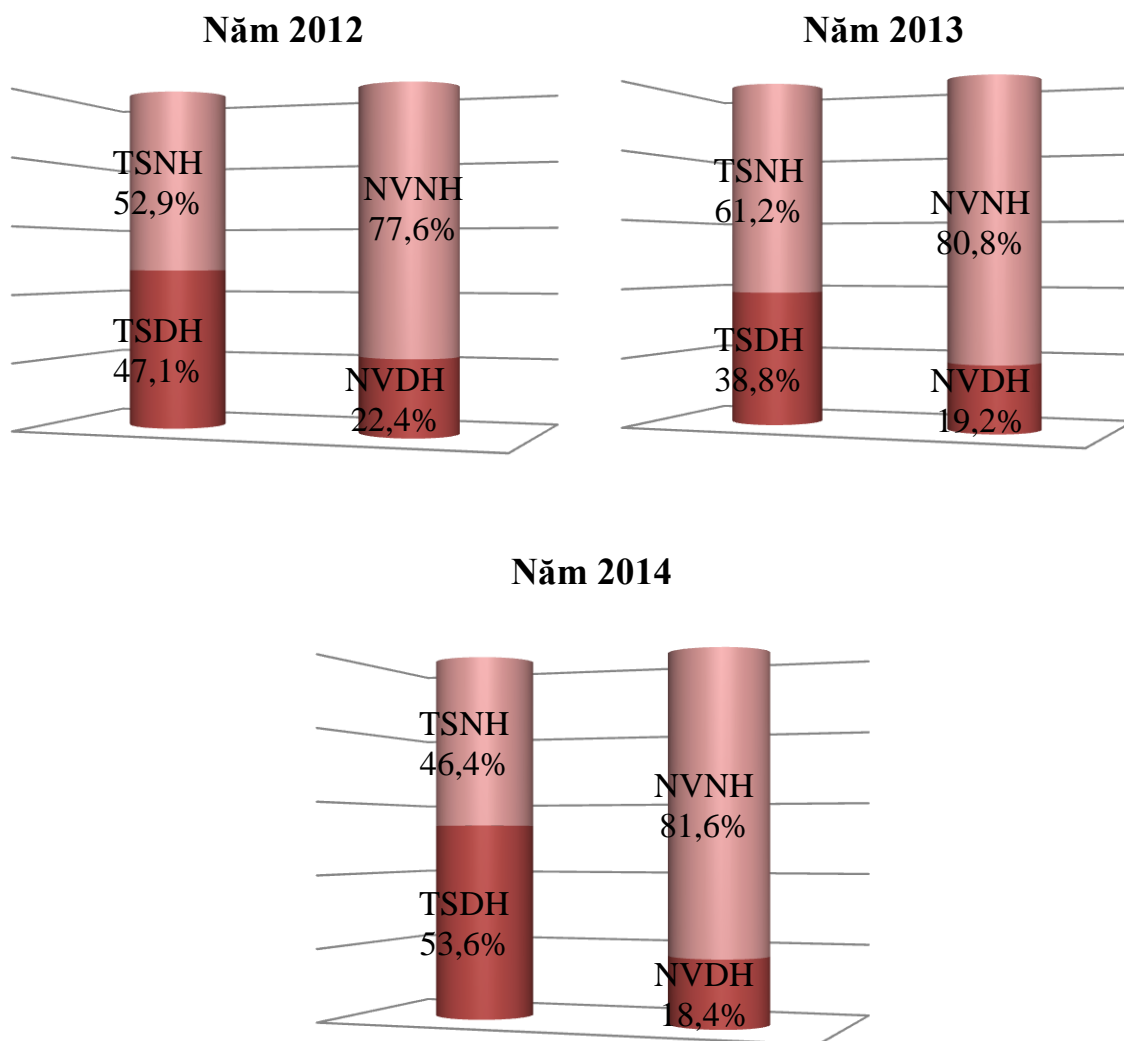
Biểu đồ 2.2. Tỉ trọng nguồn vốn của Công ty cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014



(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty CP Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014)

Qua biểu đồ 2.2 số nợ và tỷ suất tự tài trợ của Công ty. Biểu đồ trên cho thấy hệ số nợ phải trả hay tỷ trọng nợ của Công ty đang có xu hướng tăng lệch tương đối lớn so với tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Hệ số tự tài trợ của công ty luôn có xu hướng phát triển ngược so với hệ số nợ. Trong 3 năm hệ số tự tài trợ của toàn về mặt dần từ 77,63% năm 2012 lên 80,84% năm 2013 và đến nợ sẽ làm công ty không có biến động nhiều và có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 23,37% năm 2012 giảm đối với các khoản nợ là không cao. Vì vậy doanh nghiệp nên năm 2014 tăng lên 81,61%, nó chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn của công ty. Đặc biệt trong 3 năm này, Công ty gặp phải khó khăn, nợ phải trả lớn hơn VCSH, lợi nhuận chưa phân phối đạt ở con số âm dẫn trả và giảm dần vốn chủ sở hữu. Cơ cấu này xuống còn 19,16% năm 2013 và giảm còn 18,39% năm 2014. Khi hệ số tự tài trợ giảm đồng nghĩa với việc thể đến tỷ trọng nợ phải trả trên tổng nguồn vốn đều ở mức cao hơn so ta dễ dàng nhận thấy qua các cơ cấu nguồn vốn của Công ty có sự chuyển dịch bằng cách tăng dần nợ phải hiện tính tự chủ của doanh nghiệp thấp dần, mức độ an toàn cũng thể hiện cả hệ với trung bình ngành là 74%. Điều này cho thấy rằng tình hình tài chính không khả quan lắm do các khoản cân nhắc cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu cho hợp lý để vừa đảm bảo an gia tăng gánh nặng cũng như mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp. Ngoài ra, tỷ trọng nợ phải trả chênh tài chính, vừa tăng được lợi ích cho chủ sở hữu.

Sơ đồ 2.1. Mô hình tài trợ vốn kinh doanh của công ty giai đoạn 2012 – 2014



(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty CP Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014)

Theo sơ đồ 2.1 ta thấy từ năm 2012- 2014, toàn bộ nguồn nay. Nguồn vốn huy động cũng được đầu tư chủ yếu vào tài sản ngắn hạn. Công ty cần cân nhắc hoạt động đầu tư vào tài sản dài hạn để nâng cao năng lực kinh doanh trong vốn ngắn hạn được dùng để tài trợ của công ty trong năm qua, công ty huy để tránh làm tăng chi phí sử dụng vốn trong thời tài trợ cho toàn bộ TSDH. Như vậy, công động chủ yếu từ nguồn vốn ngắn hạn, cụ thể là từ vay nợ ngắn hạn. Cơ cấu nguồn vốn như vậy giúp công ty có khả năng khuếch đại tỷ suất sinh lời trong tình hình kinh doanh tốt và ổn định như hiện những năm tới. Nguyên tắc cân bằng tài chính luôn được đảm bảo và gia tăng, mức độ an toàn tài chính cao, tuy nhiên nguồn vốn này cần được quản lý và sử dụng hiệu quả ty đã luôn sử dụng chính sách thận trọng cho công tác quản lý nguồn vốn của mình. Điều này sẽ giúp công ty đảm bảo hoạt động tài gian cho TSNH là chủ yếu, còn nguồn vốn dài hạn một phần tài trợ cho TSNH, một phần chính luôn ở mức an toàn. Nhìn chung, dựa trên phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài sản tới.

2.2.2. Phân tích tình hình tạo vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp

Để có được những đánh giá tổng quát về vốn kinh doanh của Công ty ta cần phân tích tình hình tạo vốn dựa trên sự thay đổi của các khoản mục trong và sử dụng vốn của doanh nghiệp, bảng 2.1 cho thấy về tình hình tạo vốn và sử dụng vốn d bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm là đầu kỳ và cuối kỳ theo nguyên tắc:

Sử dụng vốn sẽ tương ứng với với tăng tài sản hoặc giảm nguồn vốn. Diễn biến tạo nguồn vốn sẽ tương ứng với tăng nguồn vốn hoặc giảm tài sản.

Bảng 2.1. Bảng phân tích diễn biến tạo vốn và sử dụng vốn giai đoạn 2012 – 2013
(Đơn vị tính: VND)

Tạo nguồn vốn			Sử dụng vốn		
Diễn giải	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Diễn giải	Số tiền	Tỷ trọng (%)
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền	382.952.737	5,94	Giảm phải trả người bán	1.083.200.025	16,80
Giảm các khoản phải thu khác	3.150.000.000	48,85	Giảm người mua trả tiền trước	86.250.000	1,34
Giảm hàng tồn kho	394.266.496	6,11	Giảm vay ngắn hạn	2.540.989.500	39,41
			Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.099.893.747	17,06
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	59.757.831	0,93	Tăng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	963.386	0,01
Tăng vay và nợ dài hạn	2.460.790.500	38,17	Tăng thuế GTGT được khấu trừ	9.513.679	0,15
			Tăng tài sản cố định	1.176.015.530	18,24
			Tăng tài sản dài hạn khác	310.707.856	4,82
			Tăng phải thu khách hàng	140.233.846	2,17
TỔNG CỘNG	6.447.767.564	100,00	TỔNG CỘNG	6.447.767.565	100,00

(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO))

Qua bảng 2.1 ta thấy quy mô sử dụng vốn của công ty năm 2013 đã tăng 6.447.767.564 đồng so với đầu năm là do trong rất nhỏ, không đáng kể. Ngoài ra, công ty đã sử dụng một lượng vốn khá lớn để trả khoản nợ cho người bán 1.083.200.025 đồng, chiếm 16,8%. Trong năm 2012 và 2013, do sự khó khăn về thị trường BĐS khiến cho lợi nhuận chưa phân phối của Công ty đạt con nợ vay ngắn hạn 2.540.989.500 đồng, chiếm 39,41% tổng quy mô sử dụng vốn tăng năm vốn kinh doanh được huy động để sử dụng cho sắm này để đáp ứng nhu cầu máy móc, thiết bị cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, công ty cũng tăng thêm tài sản dài hạn khác với nhiều mục đích khác nhau. Công ty đã đầu tư một phần vốn để mua sắm thêm tài sản cố định 1.176.015.530 đồng, chiếm 18,24% tổng quy mô sử dụng vốn tăng thêm), việc mua sắm tăng là 310. được sử dụng vào việc nói lỏng chính doanh để trả các khoản nợ vay đã làm cho lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty bị giảm đáng kể so với năm trước (1.099.893.747 đồng, chiếm 17,06%). Do đó sách bán chịu làm khoản phải thu khách hàng tăng 2,17%. Cũng trong năm 2013 này, công ty còn tăng khoản thuế và các khoản phải thu Nhà nước cùng với khoản thuế GTGT được khấu trừ, tuy nhiên mức tăng thêm) và trả khoản số âm, thêm vào đó việc sử dụng phần lớn nguồn vốn kinh vốn đầu tư của chủ sở hữu cũng không đủ để bù đắp cho khoản 707.856 đồng, chiếm 4,82% tổng quy mô sử dụng vốn, TSDH khác của công ty gồm TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư và đầu tư xây dựng cơ bản. Thêm vào đó, vốn còn lợi nhuận âm này.

Theo bảng 2.1 trong giai đoạn này việc tạo vốn của Công ty chủ yếu từ việc tăng các khoản nợ dài đó, doanh nghiệp bán bớt được lượng HTK để giảm lưu trữ tồn kho xuống và giảm bớt tiền và các khoản tương đương tiền. Cụ thể, hàng nước cũng tăng nhẹ (tăng 59.757.831 đồng, chiếm 0,93%). Bên cạnh khoản tương đương tiền giảm 382.952.737 đồng, chiếm 5,94%. Đồng thời công ty còn giảm khá nhiều các khoản tồn kho giảm 394.266.496 đồng, chiếm 6,11% nguồn tạo vốn và khoản tiền và các hạn (tăng 2.460.790.500 đồng, chiếm 38,17% nguồn tạo vốn tăng thêm) để đáp ứng tốt hơn cho các hoạt động đầu tư và sử dụng vốn. Ngoài ra, còn có khoản thuế và các khoản phải nộp Nhà phải thu khác (chiếm 48,85% nguồn tạo vốn tăng thêm).

Bảng 2.2. Bảng phân tích diễn biến tạo vốn và sử dụng vốn giai đoạn 2013 – 2014

Tạo nguồn vốn			Sử dụng vốn		
Diễn giải	Số tiền (VNĐ)	Tỷ trọng (%)	Diễn giải	Số tiền (VNĐ)	Tỷ trọng (%)
Tăng phải trả người bán	130.331.175	5,45	Tăng thuế GTGT được khấu trừ	2.782.531	0,12
Tăng thuế và các khoản thuế phải nộp Nhà nước	104.553.630	4,37	Tăng tài sản ngắn hạn khác	31.949.203	1,22
			Tăng hàng tồn kho	1.462.722.570	61,16
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền	193.779.777	8,10	Giảm vay và nợ dài hạn	606.166.500	25,35
Giảm phải thu khách hàng	222.385.500	9,30	Giảm người mua trả tiền trước	30.000.000	1,25
Giảm tài sản cố định	1.740.575.915	72,78	Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	260.787.723	10,90
TỔNG CỘNG	2.391.625.997	100,00	TỔNG CỘNG	2.394.408.527	100,00

(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO))

Qua bảng 2.2 ta thấy quy mô sử dụng vốn và tạo vốn của Công ty trong năm 2013 tăng 2.394.408.527 đồng so với năm 2013. Cụ thể:

Về tình hình sử dụng vốn, trong giai đoạn này công ty đã đầu tư khá nhiều nguồn vốn vào việc gia thời, trong năm 2014 công ty cũng phát sinh thêm một phần vốn để trả các khoản nợ vay dài hạn của năm trước (606.166.500 đồng, chiếm 25,35% tổng cơ cấu sử dụng vốn). Theo diễn biến tình hình sử dụng vốn thì lợi nhuận chưa phân phối vẫn tiếp chiếm 1,22% quy mô sử dụng vốn. Bên cạnh đó, thuế GTGT được khấu trừ cũng tăng nhưng không đáng kể (tăng 2.782.531 đồng, chiếm 0,12%). Ngoài ra, doanh nghiệp tiếp tục sử dụng cho khoản lỗ này (giảm 260.787.723 đồng, chiếm tăng hàng tồn kho (tăng 1.462.722.570 đồng, chiếm tới 61,16% tổng cơ cấu sử dụng vốn) nhằm đáp ứng và phục vụ cho việc xây tục giảm nên công ty vẫn phải dùng nguồn vốn chủ sở hữu để bù đắp khoản chi phí nhỏ cho tài sản ngắn hạn khác làm cho khoản mục này tăng 31.949.203đồng, dựng dự án mới và các dự án còn dở dang. Đồng 10,9% quy mô sử dụng vốn).

Về nguồn vốn tạo ra, theo bảng kê diễn biến nguồn vốn năm 2013, ta thấy công ty đã tạo vốn chủ yếu bằng việc giảm tiền và các khoản tương đương tiền (chiếm 8,1%

tổng nguồn vốn tạo ra) và giảm khoản phải thu khách hàng (chiếm 9,3%), đặc biệt là giảm để có thể tạo thêm nguồn vốn phục vụ kinh doanh (tăng 130.331.175 đồng, chiếm 5,45% tổng nguồn vốn tạo ra). Đồng thời, để tăng nguồn vốn thì công ty cũng tăng nguồn nợ Nhà nước lên bằng việc tăng thuế và các khoản phải đáng kể tài sản cố định (giảm 1.740.575.915 đồng, chiếm 72,78%). Ngoài ra, công ty cũng tăng thêm khoản phải trả người bán hay tăng mức chiếm dụng vốn của nhà cung cấp nộp Nhà nước (tăng 104.553.630 đồng, chiếm 4,37%).

2.2.3. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO qua Báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2012 – 2014

Sự tồn tại và phát triển của Công ty gắn liền với kết quả hoạt động kinh doanh. Thông qua phân quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí và khoáng sản MIMECO năm 2012 – 2014 tại phụ lục 3, nhìn chung ta thấy tích kết quả hoạt động kinh doanh, chúng ta có thể nắm được hiệu quả sử dụng vốn, trình độ quản lý cũng như khả năng tồn tại và phát triển của Công ty. Qua bảng phân tích kết tình hình hoạt động kinh doanh của công ty chưa ổn định, có sự chênh lệch rõ rệt qua các năm.

Doanh thu thuần: Năm 2013 doanh thu thuần của Công ty là 5.337.574.380 đồng giảm 5.346.008.409 đồng, giảm khá nhiều so với năm 2012 là 13.356.586.994 đồng. giai đoạn này suy giảm đáng kể. Doanh thu của Công ty chủ yếu từ các công trình khai thác khoáng sản đã hoàn thành trong năm, doanh thu giảm này là do năm 2013 tình hình hoạt động của ngành khai thác khoáng sản gặp nhiều khó khăn, ngành dịch vụ giảm sút làm cho doanh thu của Công ty trong vẫn luôn cố gắng đáp cho bán hàng với các doanh không mấy khả quan của Công ty. Điều này cho thấy các nhà quản trị cần vạch ra chiến lược kinh doanh hiệu quả hơn, tìm kiếm các cơ hội đầu tư và phát triển cho doanh nghiệp mình. Mặc dù doanh thu giảm nhưng Công ty Nguyên nhân của sự sụt ứng tốt những yêu cầu của khách hàng, giữ vững uy tín và cung cấp các sản phẩm chất lượng tốt nên không có các khoản giảm trừ doanh thu, giảm giá hàng bán. Vì vậy mà doanh thu thuần trong 3 năm này cũng chính là doanh thu bán mặt hàng như sắt bị giảm sút do phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài đặc biệt từ các doanh nghiệp Trung Quốc. Đến năm 2014 doanh thu thuần của công ty tiếp tục giảm 1.910.363.47đồng tương đương giảm 35,79% so với năm 2013. Tuy nhiên lượng giảm này đã giảm ít hơn nhiều so với năm 2013 nhưng nó vẫn cho thấy tình hình kinh hàng và cung cấp dịch vụ.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Lợi nhuận thấy khi doanh thu thuần và giá vốn hàng bán đều giảm qua các năm thì lợi nhuận gộp cũng giảm theo. Ngoài ra, dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ta thấy chênh lệch giữa doanh thu thuần và giá vốn hàng bán trong năm 2012, 2013 và 2014 là không

caogộp của công ty năm 2013 giảm nhẹ so với năm 2012, từ 1.647.947.600 đồng năm 2012 còn 1.598.173.355 đồng trong năm 2013 tương nhiều vào chi phí giá vốn hàng bán (chi phí giá vốn trung bình chiếm khoảng 70% doanh thu) ứng với tỷ lệ giảm là 3,02%. Năm 2014 lợi nhuận gộp tiếp tục giảm 87.610.991 đồng tương đương giảm 5,48% so với năm 2013. Khoản lợi nhuận gộp được tính từ Doanh thu thuần trừ đi Giá vốn hàng bán cho nên ta. Điều này cho thấy công ty đã đầu tư khá nên lợi nhuận thu về được là thấp.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính của công ty là các khoản nhận được và lãi tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, chính sách của Công ty chỉ chú trọng tập trung vào lĩnh vực sản xuất doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là 2.883.468 đồng, sang năm 2013 khoản mục này kinh doanh của mình nhưng tình hình hoạt động kinh doanh chưa được hiệu quả nên Công ty không đầu tư nhiều cho các hoạt động tài chính khác. Do đó doanh thu tài chính của công ty là rất ít, không đáng kể và nó cũng không tác động nhiều đến lợi nhuận của công ty. Năm 2012 giảm mạnh xuống còn 949.307 đồng và tiếp tục từ tiền lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá giảm chỉ còn 231.696 đồng trong năm 2013.

Chi phí tài chính: Chi phí tài chính của công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay và chi phí do là 1.599.427.113 đồng tăng 1.103.998.852 đồng tương đương tăng 222,84% so với năm 2012 là 495.428.261 đồng. Chi phí tài chính của công ty chủ yếu bao gồm lãi vay ngân hàng. Việc gia tăng khá lớn khoản chi đáng kể, giảm 1.458.520.458 đồng tương đương giảm 91,19% so với năm 2013. Điều này cho thấy trong năm qua công động kinh doanh bằng cách đầu tư thêm vào tài sản cố định, đồng thời lãi suất vay tăng cũng làm chi phí lãi vay tăng lên. Đến năm 2014 chi phí tài chính của công ty lại giảm 2013 để giảm rủi ro về lợi nhuận khi kinh ty đã thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh so với năm phí lãi vay ở thời điểm này là do trong năm 2013 công ty tăng cường việc vay vốn ngân hàng để phục vụ mở rộng hoạt động không đạt hiệu quả. Ngoài ra các khoản gốc vay ngắn hạn và dài hạn trong năm trước các hoạt động đầu tư khác. Năm 2013 chi phí tài chính của công ty chỉ gồm chi phí lãi vay đã được công ty thanh toán phần lớn nên làm giảm đáng kể chi phí lãi vay của năm 2014.

Chi phí quản lý kinh doanh: tương đương giảm 7,47% so với năm 2012 là 1.188.339.452 đồng. Tuy số giảm này không nhiều nhưng là một tín hiệu đáng mừng, bởi Công ty đã tiết kiệm được trong hoạt động sản xuất như các chi phí điện nước, điện thoại, chi phí cho văn phòng phẩm, tiếp khách... Trong năm 2014 chi phí quản lý kinh doanh của công ty tiếp tục giảm với tốc độ nhanh hơn, giảm 233.237.011 đồng tương đương giảm 21,21% so với năm 2013. Điều này cho thấy công tác Chi phí bán

hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty được kế toán hạch toán chung vào chi phí quản lý kinh doanh của công ty có hiệu quả hơn và kinh doanh. Năm 2013 chi phí quản lý kinh doanh giảm 88.750.157 đồng quản lý hoạt động việc cơ cấu lại tổ chức bộ máy công ty cũng làm tiết kiệm được chi phí quản lý doanh nghiệp.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Năm 2013 do khoản chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh lợi nhuận này cũng ở mức âm 21.957.763 đồng. Sở dĩ lợi nhuận thuần của năm 2012 và 2013 đều ở mức âm là do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng với doanh thu hoạt động tài chính thu được là quá ít, không đủ để chi trả doanh thuần từ đó cũng tăng lên 1.603.428.869 đồng, tương cho chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh2013. Từ việc giảm chi phí này đã giúp công ty bù lỗ được cho khoản lợi nhuận bị âm trong năm 2013, do đó mức tăng chênh lệch đương tăng 145,78% so với năm thuần trong năm này bị giảm mạnh. Cụ thể giảm 1.066.957.102 đồng tương đương giảm xấp của công ty tăng cao kéo theo lợi nhuận doanh. Trong khi đó sang năm 2014 chi phí tài chính và chi phí quản lý kinh doanh của công ty đã giảm khá nhiều nên lợi nhuận xĩ 3.239,42% so với năm 2011 khoản giữa năm 2013 và 2012 là tương đối lớn, lớn hơn mức lợi nhuận thuần thu về ở năm 2014.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Trong năm 2013 lợi nhuận thuần chỉ đạt 503.535.122 đồng và 1.162.231.935 đồng. Từ đó kéo theo tổng lợi n nguồn vốn. Điều này cho thấy ở năm 2013 tuy lợi nhuận kế toán trước thuế vẫn ở con số âm nhưng con số âm này đã giảm đi rất nhiều so với con số âm ở năm trước. Cụ thể, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của công khẩn mà doanh nghiệp gặp phải bằng cách tăng huận kế toán trước thuế chỉ còn âm 260.787.723 đồng, khoản mục này âm tức là công ty đã bị lỗ trong năm 2014 này. Trong năm 2013 và 2012 công ty không phát sinh bất doanh liên tục bị thua lỗ. Tuy nhiên, công ty cũng đang cố gắng tìm kiếm các biện pháp để khắc phục cho tình trạng khó động kinh doanh và nó vẫn ở con số âm. Nhìn chung, trong ba năm 2012, 2013 và 2014 tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn, hoạt động kinh lý chi phí và sử dụng hiệu quả quản kỳ nguồn thu nhập khác hay chi phí khác nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chính là lợi nhuận thuần từ hoạt ty năm 2014 là âm 260.787.723 đồng, tăng 839.106.024đồng tương thu nhập khác cũng chỉ có 397.909.091 đồng, theo báo cáo kết quả kinh doanh của công ty ta thấy tổng của hai chỉ tiêu này không đủ để chi trả cho khoản chi phí khác là đương tăng 76,29% so với năm 2013 là 1.099.893.747đồng.

Do năm 2012, 2013 và 2014 công ty đều làm ăn thua lỗ, lợi nhuận kế toán trước thuế đều ở mức âm nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong 3 năm

này đều bằng 0. Trong 3 năm đều không có thuế thu nhập doanh nghiệp nên lợi nhuận kế toán sau thuế cũng là lợi nhuận kế toán trước thuế.

Kết luận: Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới cũng như trong nước những năm qua có nhiều bất ổn sản cũng bị ảnh hưởng. Ngành xây dựng cũng theo đó phải đối mặt với nhiều thử thách lớn, các doanh nghiệp luôn có khả năng không thể tiếp tục duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, có thể dẫn tới phá sản. Vì vậy mà Công ty cần hợp trong phạm vi kinh doanh của mình và trong từng giai đoạn kinh doanh, quản lý đúng đắn, phù phải cố gắng tìm cách tháo gỡ khó khăn, duy trì hoạt động kinh doanh. Do vậy, qua báo cáo kết quả kinh doanh và những phân tích trên ta có thể thấy tình hình phải có những chiến ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt...là những yếu tố tác động lớn đến thị trường kinh doanh trong nước trong đó ngành khai thác khoáng sản Cơ khí và khoáng sản MIMECO đang gặp phải rất nhiều khó khăn. Mặc dù công ty đang có những bước cải thiện đáng kể nhưng nếu để tình trạng lổ liên tục kéo dài như hiện nay thì công ty rất kinh doanh của Công ty Cổ , tăng trưởng kinh tế thấp, lạm phát đoạn cụ thể để hoạt động kinh doanh có hiệu quả nhất, thu được lợi nhuận cao nhất.

2.2.4. Phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) giai đoạn 2012 – 2014

Báo cáo lưu chuyển tệ có thể đánh giá khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài khoản thu và chi tiền trong kỳ của công ty theo các hoạt động kinh doanh, hoạt động sản xuất, khả năng thanh toán và dự đoán được bằng tiền trong kỳ tiếp theo của Công ty. Qua bảng 2.3 dưới đây ta có thể phân tích được tình hình lưu chuyển tiền tệ là BCTC phản ánh các đầu tư và hoạt động tài chính. Dựa vào báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) giai đoạn 2012 – 2014.

Bảng 2.3. Tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm 2012 – 2014

(Đơn vị tính : VND)

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.340.247.303)	(1.803.026.256)	(915.144.386)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	2.375.717.138	461.864.816	(723.042.368)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(1.229.249.612)	958.208.703	1.244.983.280
Lưu chuyển thuần trong kì	(193.779.777)	(382.952.738)	(393.203.474)
Tiền và tương đương tiền đầu kì	524.779.268	907.732.005	1.300.935.479

Tiền và tương đương tiền cuối kì	330.999.491	524.779.268	907.732.005
----------------------------------	-------------	-------------	-------------

(Nguồn: BCLCTT Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO))

Năm 2012, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh so với năm 2012) và tiền chi trả lãi vay tăng cao (tăng 222,84% so để chi cho hoạt động kinh thu không đủ bù đắp các chi phí. Tuy nhiên, mức giảm trong năm 2014 ít hơn năm 2013 doanh là âm 915.144.386 đồng, đến năm 2013 giảm xuống là âm 1.803.026.256 đồng, tương đương doanh nên lượng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh vẫn ở con số âm do doanh giảm 97,02% so với doanh thu bị giảm và khoản lãi vay gia tăng trước đó. Sang năm 2014, mức giảm của các khoản tiền từ doanh thu và chi phí đều giảm đáng kể so với năm 2013, nhưng trong năm này lại phát sinh thêm một khoản tiền lớn Sở dĩ có sự giảm mạnh như vậy trong năm 2013 là do sự giảm mạnh của doanh thu bán hàng (giảm 60,04% nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2014 năm 2012. với năm 2012). Mặc dù chi phí cung cấp dịch vụ và các chi khác có giảm khá nhiều (giảm khoảng hơn 80% so với năm 2012) nhưng vẫn không đủ để bù đắp cho khoản tăng 462.778.953 đồng, tương đương tăng 25,67% so với năm 2013.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

Năm 2011, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư bao gồm tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài được khoản lãi rất nhỏ từ hoạt động cho vay là 2.883.468 đồng nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư mang dấu âm.

Năm 2013, lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư mua sắm TSCĐ và các TSDH khác. Ngoài ra còn đầu tư thêm vào việc mua bán công cụ nợ của đơn vị khác và tiến hành cho sản dài hạn khác và tiền thu lãi cho vay, cổ tức và của công ty bao gồm dòng tiền chi cho mua sắm, xây dựng TSCĐ; chi cho vay, mua lại các công cụ nợ và dòng tiền thu vào tiền thuần từ hoạt động đầu tư mang dấu dương là 461.864.816 đồng, tương ứng với mức chênh lệch so với năm 2012 là 1.184.907.183 đồng, tương đương tăng 163,88% so với năm 2012. Điều này cho thấy là trong năm này, Công ty đang chú trọng đầu tư xây dựng, lợi nhuận được chia. Trong năm 2012, Công ty thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ và tiền thu từ lãi cho vay. Trong năm 2013, tất cả các khoản mục đều có sự gia tăng đáng kể nên lưu chuyển ng ty chi tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 725.925.836 đồng và nhận vay. Tuy nhiên, cũng trong năm này công ty có được khoản tiền lớn từ việc thanh lý TSCĐ và thu hồi nợ, bán các công cụ nợ nên đã bù được vào khoản chi trên.

Trong năm 2014, công ty không có nhiều hoạt động đầu tư, công ty chỉ sử dụng một lượng tiền nhỏ cho việc chi mua TSCĐ. Ngoài ra công ty cũng dương và tăng khá nhiều so với năm 2013. Cụ thể, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư năm 2014 là

2.375.717.138 đồng, tăng 1.913.852.322 đồng tương đương tăng 414,37% thu được từ thanh lý một số lượng lớn TSCĐ nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư trong năm này mang dấu so với năm 2013. Điều này cho thấy đây là thời kỳ Công ty thu hồi vốn gốc và tạo ra được nhiều tiền hơn số tiền sử dụng cho các hoạt động đầu tư.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Năm 2012, và chi trả nợ thuê tài chính là 482.142.981 đồng. Tiền nhận được từ vay ngắn hạn và dài hạn là khá lớn nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động 2012, hoạt động tín dụng của công ty được dùng để phục vụ cho khả Công ty phát sinh dòng tiền thu từ tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được là 2.942.488.500 đồng, đồng thời tài chính trong năm này đạt mức 1.244.983.280 đồng. Vì dòng tiền thu về lớn hơn chi ra nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính mang dấu dương. Điều này chứng tỏ trong năm công ty tiến hành chi trả nợ gốc vay là 1.215.362.240 đồng năng thanh toán.

Năm 2013, Công ty vẫn duy trì dòng tiền thu vào từ vay ngắn hạn, dài hạn và chi trả các khoản ty năm 2013 chỉ còn 958.208.703 đồng, giảm 286.774.577 đồng tương đương giảm 23,03% so với năm 2012. Mặc dù chi trả nợ thuê tài chính. Do đó, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính trong năm 2014 ở mức âm 1.229.249.612 đồng, giảm rất mạnh so với năm 2013, giảm 2.187.458. có sự giảm so với năm 2012 nhưng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính năm 2013 vẫn mang dấu nợ gốc vay, nợ thuê tài chính. Tuy nhiên, dòng tiền vào và dòng tiền ra của công ty trong năm này đều ít hơn năm 2012 nên lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính của công ty nên công ty vẫn đảm bảo được khả năng thanh toán.

Năm 2014, công ty không có khoản thu về trong kỳ. Năm 2012, lưu chuyển tiền thuần trong kỳ là âm 393.203.474 đồng, năm 2013 là âm 382.952.738 đồng, năm 2014 là 193.779.777 đồng. Nhìn chung, cả 3 năm lưu chuyển tiền thuần trong kỳ đều mang dấu âm tương đương giảm 228,3%. Mức giảm này cho thấy công ty đang có nguy cơ mất khả năng thanh toán bằng tiền rất cao.

Từ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh, lưu thuần nghiệp thu về được ít hơn dòng tiền đã sử dụng và nguồn vốn của công ty đang có khả chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính, ta xác định được lưu chuyển tiền năng bị chiếm dụng, điều này làm công ty rất khó có thể duy cho thấy các khoản tiền mà doanh nào, chỉ phát sinh khoản tiền chi trả nợ gốc và 315 đồng trị hiệu quả sản xuất kinh doanh.

2.2.5. Phân tích các chỉ tiêu tài chính

Các chỉ tiêu các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số chỉ tiêu này của công ty ≥ 1 , công ty đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại. Trị số này càng nhỏ hơn 1, công ty càng mất dần khả năng thanh toán. Qua bảng 2.4 ta đi phân

tích các hệ số thanh toán của Công ty Cổ phần Cơ khí và khả năng thanh toán cho biết: Với tổng số tài sản hiện có, Công ty có đảm bảo trang trải được Khoáng sản (MIMECO) để làm rõ khả năng thanh toán của công ty giai đoạn 2012 – 2014.

Bảng 2.4. Hệ số thanh toán của công ty năm 2012 – 2014

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	Năm 2012 (1)	Năm 2013 (2)	Năm 2014 (3)	Chênh lệch (2) - (1)	Chênh lệch (3) - (2)
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,73	0,63	0,72	(0,10)	0,08
Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,57	0,46	0,41	(0,12)	(0,04)
Hệ số thanh toán tức thời (lần)	0,06	0,05	0,03	(0,01)	(0,02)

(Nguồn: Bảng CĐKT Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO))

2.2.5.1 Khả năng thanh toán ngắn hạn

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn cho biết khả năng đáp thêm 0,08 lần so với năm 2013. Năm 2014 cho thấy một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,72 đồng tài sản ngắn hạn. Mặc dù khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2014 có tăng ứng các khoản nợ ngắn hạn của Công 0,1 lần so với năm 2012 là 0,73 đồng. Nguyên nhân là do năm 2013 nợ ngắn hạn và tài sản ngắn hạn không đủ để đảm bảo cho ty là cao hay thấp. Theo bảng 2.4 ta thấy, năm 2013 khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty cho thấy một đồng nợ ngắn hạn được ngắn hạn đều giảm so với năm 2012 nhưng nợ ngắn hạn lại giảm ít hơn tài sản ngắn hạn. Năm 2013 TSNH giảm 34,77% so với năm 2012 trong khi nợ ngắn hạn chỉ giảm 24,59%. Sang năm 2014 hệ số thanh toán, muốn thanh toán hết được nợ ngắn hạn Công ty phải bán đi tài sản dài hạn hoặc huy toán ngắn hạn tăng hơn so với năm 2013 nhưng nhìn chung qua 3 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ giá trị tài sản đảm bảo bằng 0,63 đồng tài sản ngắn hạn, giảm việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty. Tình hình thanh khoản của công ty là không khả động thêm nợ dài hạn hay vay vốn chủ sở hữu để trả nợ.

2.2.5.2 Khả năng thanh toán nhanh

Chỉ tiêu khả năng thanh toán nhanh cho biết khi không tính đến hàng tồn kho thì một đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bởi bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn không có hàng tồn kho. Hàng tồn kho bị loại ra vì trong tài sản ngắn hạn, hàng tồn kho được coi

là loại tài sản ngắn hạn năm 2013 và 0,57 đồng năm 2012, tức là năm 2013 giảm 0,12 lần so với năm 2012. Năm 2014 hệ số khả năng thanh toán hàng tồn kho, công ty chưa đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn mà không cần dùng tới đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0,46 đồng tài biến pháp và kế hoạch làm nhanh hàng tồn kho. Công ty cần có năm 2013. Hệ số khả năng thanh toán nhanh của công ty trong 3 năm là khá thấp và đều nhỏ hơn 1 chứng tỏ khả năng thanh toán của công ty vẫn bị phụ thuộc vào tăng có tính thanh khoản thấp nhất (khả năng chuyển hoá thành tiền lâu). Dựa vào số liệu trong bảng 2.4, ta thấy 1 tiếp tục giảm 0,04 lần so với sản ngắn hạn hệ số khả năng thanh toán nhanh vì nếu chỉ tiêu này quá thấp, kéo dài sẽ xuất hiện dấu hiệu rủi ro tài chính, nguy cơ phá sản có thể xảy ra.

2.2.5.3 Khả năng thanh toán tức thời

Hệ số thanh toán tức thời tương đương tiền. Theo bảng 2.4, trong giai đoạn này lượng tiền và các khoản tương đương tiền là rất ít do công ty không tích cực dự trữ tiền mặt và các khoản tương g bao nhiêu đồng tiền mặt và các khoản ngắn hạn là rất cao. Điều này làm cho hệ số thanh toán tức thời của công ty đều ở con số rất thấp và trong 3 năm hệ số này đều nhỏ hơn 1. Cụ thể, năm 2012 hệ số đương tiền và ngược lại các khoản nợ cho biết mỗi đồng nợ công ty được đảm bảo bằn thanh và các khoản tiền mặt không đủ để chi trả tức thời. Vì vậy, công ty cần tăng lượng tiền và các khoản tương đương tiền bằng cách nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu ngắn toán tức thời là 0, của công ty chưa được khả quan do công ty có các khoản nợ ngắn năm 2013 là 0,05 lần và năm 2014 là 0,03 lần. Hệ số thanh toán tức thời 06 lần, giá trị của tiền và các khoản tương đương tiền không đủ để đảm bảo thanh toán tức thời cho các khoản nợ ngắn hạn. Nhìn chung ta thấy khả năng thanh toán tức thời nhỏ hơn 1 cho thấy hạn là khá lớn hạn, bổ sung lượng tiền mặt để có thể đáp ứng được việc thanh toán tức thời cho công ty.

2.2.6. Phân tích chỉ tiêu khả năng quản lý tài sản

2.2.6.1 Vòng quay khoản phải thu

Bảng 2.5. Vòng quay khoản phải thu và thời gian thu nợ trung bình

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần	VNĐ	3.427.210.910	5.337.574.380	13.356.586.994
Các khoản phải thu	VNĐ	4.295.106.342	4.517.491.842	7.527.257.997
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	0,80	1,18	1,77
Thời gian thu nợ trung bình	Ngày	451,17	304,69	202,88

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Theo bảng 2.5 cho thấy các chỉ tiêu vòng quay khoản phải thu và thời gian thu nợ trung bình:

– Vòng các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu được sử dụng để xem quay hàng để tài trợ thêm cho nguồn vốn lưu xuất và có thể doanh nghiệp sẽ phải đi vay ngân khả năng thu hồi nợ của công ty là khá khó khăn. Để tạo được sự cạnh tranh trên xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải 2012. Năm 2014 vòng quay khoản phải thu tiếp tục giảm còn 0,8 2013 khoản phải thu động này. Thực tế cho thấy rằng thị trường mua bán khoáng sản trong những năm gần đây đang gặp nhiều khó khăn nên dẫn đến việc khoản phải thu là thấp. Điều này cho thấy lượng tiền của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng ngày càng nhiều, lượng tiền mặt sẽ ngày càng giảm, làm giảm sự chủ động của doanh nghiệp trong việc tài trợ nguồn vốn lưu động trong sản lớn hơn doanh thu thuần dẫn đến hệ số vòng thị trường, Công ty cần phải duy trì vòng quay thu của doanh nghiệp. Năm 2012 số vòng quay khoản phải thu là 1,77 vòng, năm 2013 chỉ tiêu này giảm xuống còn 1,18 vòng tương ứng với tỷ lệ giảm là 33,41% so với năm khoản phải vòng tương đương giảm 32,47% so với năm 2013. Sở dĩ vòng quay khoản phải thu liên tục giảm là do trong năm 2013 và 2014 các khoản phải thu là tương đối lớn, đặc biệt năm thu ổn định và ít có sự chênh lệch.

– Thời gian thu nợ trung bình

Thời gian thu nợ bình quân là số ngày mà doanh nghiệp cần có để chuyển các khoản phải là 304,69 ngày và cho tới năm 2014 thời gian thu nợ khách hàng, đánh giá khả tiếp tục tăng lên tới 451,17 ngày. Sự tăng khá cao chỉ tiêu này là do ảnh hưởng gian thu nợ trung bình xuống mức thấp nhất như quản lý chặt chẽ hơn các khoản nợ của phần vốn đầu tư tài sản ngắn hạn tăng lên. Công năng tài chính của khách hàng trước khi cho họ nợ. Tuy nhiên, việc bị chiếm dụng vốn vẫn ở mức và rõ ràng hơn khả năng thu hồi nợ của doanh nghiệp. Năm 2012, thời gian thu nợ trung bình cao cho thấy mối lo ngại về nợ xấu cũng như chi phí cho trung bình của công ty ty của chính sách nói lòng tin dụng Mặc dù công ty cũng luôn cố gắng nỗ thu thành tiền mặt, phản ánh chính xác là 202,88 ngày, năm 2013 tăng lên xấp xỉ lực để giảm thời cần có chính sách tốt hơn cho kỳ tới trong việc quản lý và sử dụng tài sản ngắn hạn.

2.2.6.2 Vòng quay hàng tồn kho

Việc duy trì một lượng HTK hợp lý góp phần đảm bảo hoạt động SXKD được thực hiện liên tục và hiệu quả, bên cạnh đó sẽ tiết kiệm được phần nào chi phí lưu trữ HTK.

Bảng 2.6. Vòng quay hàng tồn kho

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn hàng bán	VNĐ	1.916.648.546	3.739.401.026	11.708.639.394
Hàng tồn kho	VNĐ	3.447.780.347	1.985.057.777	2.379.324.273
Vòng quay hàng tồn kho	lần	0,56	1,88	4,92
Thời gian quay vòng hàng tồn kho	ngày	647,59	191,11	73,16

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Phân tích bảng 2.6 cho thấy:

– Vòng quay hàng tồn kho:

Số vòng quay HTK 1,88 vòng tương kho trong năm này là khá cao. Tuy nhiên năm 2013 và 2014 giá vốn hàng bán lại giảm mạnh, trong khi đó lượng hàng tồn kho trong năm 2013 giảm không đáng kể còn năm hàng đương với tốc độ giảm là 61,8% so với năm 2012. Đến năm 2014 số vòng quay hàng tồn kho lại tiếp tục giảm xuống còn 0,56 vòng. Sở dĩ nguyên vật liệu tồn kho và chi phí sản xuất dở là chỉ tiêu quan trọng trong việc đánh giá doanh nghiệp có sử dụng tốt hiệu quả HTK hay không. Năm 2012 vòng quay hàng tồn kho là 4,92 vòng, năm 2013 giảm xuống còn năm 2014 vòng quay hàng tồn kho giảm mạnh như vậy là do trong năm này công ty đã tăng dang lên xấp xỉ 28% so với công ty năm 2011 là tương đối thấp và giá vốn cao nên hệ số vòng quay hàng tồn kho giảm dần qua các năm. Ta thấy nguyên nhân của việc giảm vòng quay hàng tồn kho này là do số lượng hàng tồn kho gia tăng chủ yếu do các công trình thi công dở dang tăng nhanh, điều này làm ứ đọng vốn năm 2013, đồng thời công ty còn bị tồn đọng một lượng hàng mới nhập trong kỳ chưa tiêu thụ được là 926.718.000 đồng. Theo ty cần đẩy nhanh tiến độ thi công để giải phóng hàng tồn kho nhằm tránh bị tồn đọng vốn quá lớn trong khi đó Công ty chủ yếu là sử dụng 2014 thì lượng dự trữ hàng tồn kho lại tăng lên rất báng số liệu ta thấy lượng hàng tồn kho của của doanh nghiệp trong kinh doanh, Công cao. Điều này làm cho số vòng quay nợ.

– Thời gian quay vòng hàng tồn kho:

Cùng với số vòng quay HTK, việc phân tích thời gian quay vòng HTK cũng cho ta rõ hơn về thời gian từ hàng tồn kho cho thấy khoảng thời gian trung bình hàng tồn kho được lưu thụ hết. Số ngày vòng quay khá nhiều do phát sinh thêm chi phí sản xuất kinh doanh dở giữ. kho phải mất 73 ngày mới tiêu thụ hết. Năm 2013 thời gian quay vòng hàng tồn kho tăng lên là 191,11 ngày, tăng 161,22% so với năm 2012 và đến năm 2014 khoản mục này tiếp tục tăng lên là 647,59 ngày, tăng xấp năm 2014 Công ty chỉ bán và cho thuê một số công trình, dự án nhỏ trong khi lượng dự trữ hàng tồn kho

lại tăng lên khi doanh nghiệp mua hàng cho đến khi hàng Năm 2012 thời gian quay vòng hàng tồn kho là 73,16 ngày tức là một đợt lưu trữ hàng tồn hóa được xi 238,85% so với năm 2013. Thời gian quay vòng vốn của công ty trong năm 2013 và 2014 cao như vậy là do giá vốn hàng bán của công ty trong năm này có giá trị tương đối thấp. Hơn nữa trong tiêu đang và tồn đọng một số lượng hàng lớn chưa bán hết.

2.2.6.3 Vòng quay các khoản phải trả

Bảng 2.7. Vòng quay các khoản phải trả và thời gian trả chậm

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
GVHB+CPQL	VNĐ	2.783.000.829	4.838.990.321	12.896.978.846
Các khoản phải trả	VNĐ	915.076.580	680.191.775	1.703.633.969
Số vòng quay người bán phải trả	Vòng	3,04	7,11	7,57
Thời gian trả nợ trung bình	Ngày	118,37	50,60	47,55

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Vòng quay phải trả và số ngày phải hoàn trả nợ là chỉ tiêu vừa phản ánh uy tín của doanh nghiệp đối với bạn hàng vừa phản ánh khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Đối lập với vòng quay phải thu và hàng tồn kho có xu hướng càng tăng càng tốt thì đối với các phải trả là 7,57 vòng tương đương với thời gian trả thấp, số ngày hoàn trả nợ kéo dài có 2013, vòng quay khoản phải trả giảm xuống 7,11 vòng làm cho thời gian trả nợ trung bình tăng lên 50,6 ngày. Năm 2014, vòng quay khoản phải bình cũng tăng lên rất cao (118,37 ngày), tăng gần 134% so với năm 2012. Vòng quay thể là dấu hiệu cho thấy doanh nghiệp càng được chậm của công ty trong năm trả đột ngột giảm mạnh còn 3,04 vòng nên thời gian trả nợ trung này là 47,55 ngày. Sang năm khoản phải trả trả thấp. Theo bảng 2.7 ta thấy, năm 2012 vòng quay khoản chậm trả nợ càng tốt nên họ rất muốn kéo dài thời gian hoàn trả nợ dẫn đến vòng quay phải công ty rất có uy tín và là khách hàng tốt của nhà cung cấp nên được cho trả chậm.

2.2.6.4 Vòng quay vốn lưu động

Bảng 2.8. Vòng quay VLĐ và thời gian quay vòng VLĐ

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu thuần	VNĐ	2.284.807.273	3.558.382.920	8.904.391.329
Vốn lưu động	VNĐ	12.761.326.818	11.797.845.568	16.500.988.465
Vòng quay VLĐ	Vòng	0,18	0,30	0,54
Thời gian quay vòng VLĐ	Ngày	2010,71	1193,58	667,13

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Số vòng quay càng lớn thì càng tốt, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả. Theo bảng 2.8, nhìn chung vòng quay vốn lưu động của công ty trong 3 năm đều rất thấp và có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2012 vòng quay vốn lưu động của công ty là 0, được bao nhiêu lần trong kỳ hay 1 đồng vốn lưu động thì tạo doanh thu. Năm 2013, vòng quay vốn lưu động giảm còn 0,3 vòng và năm 2014 thì chỉ tiêu này giảm xuống tạo ra được 0,54 đồng khả năng luân chuyển hàng chỉ còn 0,18 vòng. Vòng quay VLD quá thấp chứng tỏ khả năng thu hồi tiền hàng, ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ. Số vòng 54 vòng hay 1 đồng vốn lưu động chỉ hoá của công ty thấp, luân chuyển của vốn lưu động phản ánh vốn lưu động luân chuyển quay vốn chậm nên chi phí về vốn tăng lên làm giảm hiệu quả hoạt động của công ty.

Thời gian quay vòng VLD cho biết thời gian bình quân của 1 vòng quay vốn lưu động trong kỳ là bao vốn lưu động. Năm 2012 thời gian quay vòng VLD là 667,13 ngày, sang năm thời gian quay vòng ty chậm. Giống như vòng hơn 526 ngày tương đương tăng 79% so với năm 2012. Đến năm 2014 con số này tiếp tục tăng rất nhanh, tăng 817,13 ngày tương đương tăng 68% so với năm 2013. Sự suy giảm của vòng quay vốn lưu động đã ảnh hưởng rất lớn tới thời gian quay 2013 thời gian quay vòng VLD tăng rất cao, tăng cao chứng tỏ tốc độ luân chuyển vốn lưu động của công nhiều. Việc vòng quay VLD giảm qua các năm cũng theo đó làm tăng vòng vốn lưu động, thời gian quay vòng VLD quay VLD thấp thì thời gian luân chuyển vốn kéo dài cũng sẽ làm giảm hiệu quả kinh doanh của công ty.

2.2.6.5 Thời gian quay vòng tiền

Bảng 2.9. Thời gian quay vòng tiền

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
Thời gian thu nợ trung bình	451,17	304,69	202,88
Thời gian quay vòng hàng tồn kho	647,59	191,11	73,16
Thời gian trả nợ trung bình	118,37	50,60	47,55
Thời gian quay vòng tiền	980,39	445,20	228,49

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Thời gian quay được tính từ khi chi trả cho các nguyên liệu thô tới khi nhận được tiền mặt trong bán hàng. Theo bảng 2.9 nhìn chung ta thấy thời gian quay vòng tiền của công ty đều tăng dần trong 3 năm. Đặc biệt trong năm 2014 thời gian quay vòng tiền tăng khá cao so với năm 2013 là 445,2 ngày và năm 2012 là 228,49 ngày. Cụ thể

năm 2014 chỉ tiêu này là 980,39 ngày, tăng 535,19 ngày tương đương tăng 120% so với năm 2013. Chu kỳ tiền mặt doanh công ty phải huy động thêm nguồn vốn từ bên ngoài. Nếu quá trình sản xuất càng dài t của công ty trong giai công ty cần có những chính sách quản lý nợ tốt hơn, có những biện pháp để tránh bị khácđoạn này tăng cao như vậy cho thấy lượng tiền mặt của công ty đang dần khan hiếm, không đủ để phục vụ cho hoạt đo năng quản lý vốn lưu động của công ty chưa thực sự tốt. Trong khi công ty phải chờ khách hàng trả nợ tiền hàng cho mình, để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh, lượng tiền mặt mà công phải vay thêm được sử dụng trong phân tích tài chính để đánh giá khả năng quản lý dòng tiền của doanh nghiệp. Thời gian quay vòng tiền tư. Thời gian quay vòng tiền cao còn chứng tỏ khả để đầu tư càng lớn. Do đó, để cải thiện tình trạng này thì h hàng chiếm dụng vốn lâu, thời gian dài có thể trở thành động sản xuất kinh doanh và cho các hoạt động đầu vòng tiền hay chu kỳ tiền mặt là một thước nợ khó đòi.

2.2.7. Phân tích hiệu suất sử dụng tài sản

Bảng 2.10. Chỉ tiêu đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản

(Đơn vị tính: lần)

Chỉ tiêu	2014 (1)	2013 (2)	2012 (3)	Chênh lệch (1)-(2)	Chênh lệch (2)-(3)
Hiệu suất sử dụng TSNH	0,42	0,75	1,23	(0,33)	(0,48)
Hiệu suất sử dụng TSDH	0,36	0,48	1,38	(0,11)	(0,90)
Hiệu suất sử dụng TTS	0,19	0,29	0,65	(0,10)	(0,36)

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Theo bảng 2.11 cho thấy hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) qua 3 năm như sau:

Hiệu suất sử dụng TSNH: Chỉ tiêu này cho biết hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua việc đem lại cho doanh nghiệp 1,23 đồng doanh thu. Năm 2013, hiệu suất sử dụng suất sử dụng tổng TSNH là do doanh thu thuần giảm 60,04%, trong khi đó TSNH cũng chỉ giảm 34,77% so với năm 2012. Đến năm 2014, TSNH giảm 0,48 lần so với năm 2012 hay có thể nói trong năm này, với 1 đồng TSNH doanh nghiệp chỉ thu về được 0,75 đồng doanh thu thuần. Sự suy giảm đáng kể của hiệu sử dụng tài sản ngắn hạn. Năm lại tiếp tục giảm 0,33 lần và chỉ đạt 0,42 lần trong năm 2014, điều này tương đương với 1 đồng TSNH chỉ tạo ra 0,42 đồng doanh thu thuần cho công ty. Do đó có thể thấy hiệu quả sử tích cực hơn trong việc đưa ra những biện 2012, dụng

TSNH của công ty là rất thấp, chính sách quản lý TSNH chưa hiệu quả. Công ty cần hiệu suất sử dụng TSNH là 1,23 lần hay cứ 1 đồng TSNH hiệu suất sử dụng TSNH pháp nhằm tăng doanh thu và giảm lượng hàng tồn kho cũng như phải thu khách hàng xuống.

Hiệu suất sử dụng TSDH: Năm 2012, hiệu suất sử dụng TSDH của công ty đạt 1,38 lần. Sang năm 2013 con số này giảm khá mạnh, giảm 0,9 lần so với năm 2012 do giá trị tài sản dài hạn tăng 15,36% trong khi doanh thu thuần gần đây. Mặc dù có sự thay đổi nhưng hiệu suất sử dụng TSDH của Công thuần lại giảm nhiều hơn so với tài sản dài hạn chỉ đối tương đương với 1 đồng TSDH bỏ ra công ty thu về được 1,38 đồng doanh thu thuần nhỏ về chính sách quản lý nhằm ty vẫn rất thấp cho thấy sức sản xuất của TSDH là chưa cao, chứng tỏ TSDH hoạt động chưa tốt, Công lại giảm 60,04%. giảm 15,36%. Tuy nhiên mức giảm này ít hơn rất nhiều so với năm 2013, chỉ giảm 0,11 lần so với năm 2013 là do công ty đã có một số thay Năm 2014 hiệu suất sử dụng TSDH vẫn giảm do trong năm này cả doanh thu thuần và tài sản dài hạn đều giảm nhưng doanh thu cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh không mấy khả quan của công ty trong thời gian ty chưa nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản: Hiệu suất 0,19 lần. Điều này thể hiện hiệu quả sử dụng vốn tài trợ cho tài sản nhằm tạo ra doanh thu đang giảm dần, công ty quản lý tài sản chưa hiệu quả. Nguyên nhân là do tốc độ tăng sử dụng tổng tài sản cho ta biết được hiệu quả sử dụng toàn bộ, năm 2012 hiệu suất sử dụng tổng tài sản là 0,65 lần hay 1 đồng tài sản doanh nghiệp bỏ ra chỉ thu về được 0,65 đồng doanh thu này cả doanh thu thuần và tài sản đều giảm nhưng mức giảm của doanh thu thuần. Năm 2013 và năm 2014 chỉ tiêu năm đều rất thấp, các chỉ số đều giảm dần qua các năm. Cụ thể năm 2013 và 2014, doanh thu thuần giảm lần lượt là 60,04% và 35,79% so với năm trước, trong khi đó tổng tài sản này giảm thuần chậm hơn tốc độ tăng của tài và sử dụng tài sản sao cho hợp lý điều này sẽ nâng cao khả năng sinh lời của đồng vốn kinh sản qua các năm. Hay nói cách khác, trong giai đoạn dần và ở mức rất thấp lần lượt là 0,29 lần và của thuần lớn hơn khá nhiều so với mức giảm của tài sản. Cụ thể, nguồn vốn cũng như tổng tài sản của Công ty. Nhìn chung hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty trong 3 chỉ giảm 11,15% và 3,63%. Công ty cần có các chiến lược quản lý về đầu tư doanh.

2.2.8. Phân tích chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

Bảng 2.11. Chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời

(Đơn vị tính: %)

Chỉ tiêu	Công thức tính	Năm 2014 (1)	Năm 2013 (2)	Năm 2012 (3)	Chênh lệch (1)-(2)	Chênh lệch (2)-(3)
Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu thuần}}$	(7,61)	(20,61)	(0,25)	13	(20,36)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$	(1,45)	(5,98)	(0,16)	4,54	(5,87)
Tỷ suất sinh lời trên VCSH (ROE)	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{VCSH}}$	(7,89)	(31,22)	(0,72)	23,33	(30,5)

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012 – 2014)

Qua bảng 2.12 ta phân tích các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời để thấy rõ hơn hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) giai đoạn 2012 – 2014:

– Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS):

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu cho biết 100 đồng doanh thu trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, tỷ suất sinh lời trên doanh thu luôn ở con số âm qua 3 năm cho thấy chi phí hoạt động kinh doanh của suất sinh lời trên doanh thu thuần của công ty tạo ra bao cho thấy, từ 100 đồng doanh thu thuần tạo ra (0,25) đồng lợi nhuận, còn 100,25 đồng là chi phí hoạt động trong năm 2012; năm 2013 thì tạo ra (20,6) đồng lợi nhuận, còn 120,6 đồng là chi phí; trong năm 2014 thì tạo ra (7,61) đồng lợi nhuận và còn 107,61 đồng là chi phí. Như vậy, trong năm 2014 chi trọng đối với bất kì Công ty nào, cho nên đây là một dấu hiệu không tốt đối nhiều đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 công ty hoạt động tương đối khó khăn nên tỷ quan hơn năm 2013 phí để tạo ra lợi nhuận có dấu hiệu giảm hơn so với năm 2013 (giảm xấp xỉ 13 đồng), tức là công ty đã mất ít chi phí hơn là âm 20,61% và giảm 20,36% so với năm 2012. Đến năm 2014 tỷ suất sinh lời trên doanh thu vẫn ở mức âm nhưng tình hình kinh doanh có khả công ty luôn vượt quá lợi nhuận thu được, điều đó chứng tỏ khả năng quản lý chi phí của công ty không hiệu quả, lợi nhuận không đủ để bù đắp chi phí. Việc quản lý chi phí là việc rất quan nên tỷ suất này là (7,61)%, tăng 13% so với năm 2013. Điều này với Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO).

– Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA):

Tỷ suất sinh lời sử dụng tổng tài sản thấp dẫn tới hiệu quả sinh lời cũng thấp, tức là năm 2013 bỏ ra 100 đồng đầu tư cho tài sản sẽ sinh lời ít hơn 5,82 đồng lợi nhuận so với năm 2012. Điều này cho thấy năm 2013, công tác quản chưa cao, trong năm vừa qua Công ty đầu tư khá nhiều vào kinh doanh bất động sản nhưng hiện tại công ty tổng tài sản 2014 tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của công ty tăng hơn so với năm 2013 là 4,53%. Điều này cho thấy công ty đang có dấu hiệu đi lên động như hiện trên tổng tài sản cho biết cứ 100 đồng lý tài sản của Công ty còn chưa hiệu quả so với năm 2011 nên tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản của 2 năm đều âm, Công của công ty thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Năm 2013 đang vấp phải sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp lớn và các doanh nghiệp mới thành lập trên thị trường đầy biến cần có những biện pháp tối ưu và hiệu quả để làm tăng chỉ tiêu này. Sang năm ty trong công tác quản lý tài sản của mình. Tuy nhiên trong năm 2014 chỉ số này vẫn ở con số âm do hiệu quả đầu tư chỉ tiêu này bị giảm so với năm 2012 là 5,82% cho thấy hiệu quả nay. Cho nên vốn tồn đọng của công ty đều tập trung ở mảng bất động sản chưa bán được.

– Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE):

Tỷ suất sinh doanh thu thuần thì chủ sở hữu thu về (31,46) đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 30,5% so với năm 2012 thu về (0,72) đồng. Trong năm 2012 thị trường bất động bắt đầu tụt dốc, đến năm 2013 thì đã rơi vào tình trạng đóng băng hoàn toàn, tín dụng cho bất động sản bị thắt chặt. Các nhà đầu hoạt động kinh doanh của Công ty đều chưa mang lại hiệu quả, vì vậy vốn chủ sở theo số liệu tính toán, cứ 100 đồng lược kinh doanh mới để đầu tư vốn hiệu quả hơn, tập trung đầu tư những ngành có tỷ suất Các giao dịch trên thị trường chủ yếu đến từ nhữnhữ được sử dụng cũng không đủ để bù đắp khoản lỗ do hoạt động kinh doanh mang lại. Vì vậy tư không còn giữ được sức mua như trước nữa. sẽ thu về cho mình bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế hàng có nhu cầu thực mà số lượng này lại không nhiều. Những nguyên nhân này cũng làm cho lợi nhuận sau phần khả quan hơn, tỷ suất sinh lời trên VCSH thuế của công ty giảm mạnh trong năm 2013, giảm tới 3.239,42% so với năm 2012, trong khi đó mức giảm của VCSH chỉ là 7,46%. Sang năm 2014 tình hình kinh doanh có tăng 23,4% so với năm 2013. Tuy nhiên, mặc dù có tăng nhưng chỉ số này vẫn ở mức âm cho thấy trong 3 năm này. Năm 2013 ng khách , Công ty cần có những chính sách, chiến lược trên vốn chủ sở hữu cho biết cứ 100 đồng doanh thu thuần của công ty sinh lời cao hơn để tối đa hóa giá trị VCSH, tăng lợi nhuận trên VCSH, tạo niềm tin cho cổ đông.

Xét một cách tổng quát, các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời của Công ty Cổ phần Cơ khí và rông của công ty trong 3 năm đều bị âm, điều nhiều khó khăn. Do đó, Công ty nên chú ý tới việc quản lý Khoáng sản (MIMECO) trong năm 2012, 2013 và 2014 luôn ở con số âm là vì khoản lợi nhuận chi phí, quản lý này cho thấy kết quả hoạt

động kinh doanh của công ty không tốt. Nguyên nhân là do Công ty đầu tư vào một số lĩnh vực còn kém hiệu quả, các khoản đầu tư vào thị trường bất động sản bị đóng băng, dự án và một số mảnh đất chưa bán được..., hơn nữa chính sách quản lý chi phí, tài sản và nguồn vốn của công ty chưa hiệu quả cũng khiến việc kinh doanh gặp tài sản một cách hợp lý hơn và có chính sách sử dụng VCSH hiệu quả để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho doanh nghiệp.

2.2.9. *Đánh giá ROA - ROE theo mô hình Dupont*

Mô hình 2 yếu tố là ROA và tỷ lệ tài sản trên vốn CSH, vì vậy muốn vòng quay tài sản. Vì vậy trước hết chúng ta sẽ đi sâu vào sự thay DUPONT trình bày nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh hay tăng ROE thì công ty cần kết hợp nâng cao 2 chỉ tiêu trên. Như đã tính toán, ROA của công ty có sự biến động liên tục trong 3 năm trở lại đây, theo phương trình Dupont, việc ROA tăng hay giảm là do sự thay đổi lên của cả ROS lẫn số mỗi quan hệ giữa lợi nhuận trên vốn đầu tư, sự luân chuyển tài sản có, mức lợi nhuận trên doanh thu và mức nợ phải trả. Ta thấy tỷ lệ ROE chịu sự tác động của đổi của ROS và vòng quay tài sản ảnh hưởng như thế nào tới ROA.

– **Đánh giá ROA theo phương pháp Dupont:**

Bảng 2.12. Phân tích ROA theo phương trình Dupont

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Chênh lệch	
					2013 – 2014	2012 – 2013
TTS/VCSH	Lần	5,44	5,22	4,47	0,22	0.75
DTT/TTS (1)	Lần	0,19	0,29	0,65	(0,10)	(0,36)
ROS (2)	%	(7,61)	(20,61)	(0,2)	13	(20,36)
ROA = (1) x (2)	%	(1,45)	(5,98)	(0,16)	4,53	(5,82)
ROE (%)		(7,89)	(31,22)	(0,72)	23,33	(30,5)

(Nguồn: Bảng CĐKT và BCKQKD năm 2012– 2014)

ROA năm 2013 là thấp nhất đạt (1,48)% và năm 82 lần. Giai đoạn 2012 – 2013, giá trị chỉ số là phải tăng được ROS tăng mạnh kéo theo chỉ số ROA cũng tăng. Ta thấy, khi ROS tăng 13% thì ROA tăng 4,53% và vòng 2011 là cao nhất đạt (0,16)%, cho thấy năm 2011 trên doanh thu (ROS) và doanh thu trên tổng tài sản. Trong hai năm 2011 – 2012, khi ROS giảm 20,36% và vòng quay tổng tài sản giảm 0,36 lần thì ROA giảm 5,82%. Như vậy tổng hợp lại trong hai năm này, hai yếu tố này làm giảm ROA đi 5, quay tổng tài sản giảm rất ít, chỉ giảm 0,1 lần nên không ảnh hưởng đến sức tăng ROA. Có thể thấy nguồn gốc làm tăng hay giảm ROA chủ yếu là do vòng quay

tổng tài sản, vì vậy muốn tăng tỷ suất lợi nhuận trên toàn bộ hiệu quả sử dụng vốn của công ty là khả quan nhất, nhưng lại có dấu hiệu không tốt càng về các năm sau. Qua bảng 2.12 ta thấy ROA chịu tác động của hai nhân tố là lợi nhuận ròng nguồn vốn cần phải tăng trị số này lên, tức lượng doanh thu thuần trên tổng tài sản.

– **Đánh giá ROE theo phương pháp Dupont:**

Sau khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới ROA, ta tiếp tục phân tích các yếu tố tác động tới ROE qua bảng 2.13 để làm rõ hơn nguyên nhân thay đổi ROE.

Bảng 2.13. Phân tích mức ảnh hưởng của từng yếu tố tới ROE theo phương trình Dupont

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Năm 2011	Chênh lệch	
					2012 – 2013	2011 – 2012
TTS/VCSH (1)	Lần	5,44	5,22	4,47	0,22	0,75
ROA (2)	%	(1,45)	(5,98)	(0,16)	4,53	(5,82)
ROE = (1) x (2)	%	(7,89)	(31,22)	(0,72)	23,33	(30,5)

(Nguồn: Số liệu tính toán từ BCTC và áp dụng công thức trong phương trình Dupont)

Để tìm hiểu được nguyên nhân dẫn tới sự tăng hay giảm của tỷ suất phân tích ở bảng 2.13 ta thấy khi ROA tác động đến ROE thì tỷ suất sinh lời trên doanh thu và doanh thu theo ROE tăng 23,33%. Bên cạnh đó, xét mức ảnh hưởng của mức tăng cao của ROA nên làm ROE tăng 23,33 lần so với năm 2013. Ngoài ra, theo như hệ số tổng tài sản trên VCSH tới ROE cho thấy trong năm 2013, hệ số tổng tài sản trên VCSH ROE sẽ bị giảm 30,5%, năm 2014 khi ROA tăng 4,53% thì kéo theo tăng 0,22 lần kết hợp với ảnh hưởng của từng yếu tố cấu thành nên ROE theo phương trình Dupont. Theo bảng 2.13, xét mức ảnh hưởng của ROA tới ROE ta tăng 0,75 lần nhưng tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản lại ở mức âm nên ROE cũng theo đó giảm. Đến năm 2014, hệ số tổng tài sản trên VCSH tiếp thu trên tổng tài sản cũng là những yếu tố ảnh hưởng tới mức độ lợi nhuận trên VCSH ta ROA giảm 5,82% thì thấy, trong năm 2013 khi hưởng tới sự thay đổi ROE.

Kết luận: Khi bóc tách chỉ tiêu ROE bằng phương pháp Dupont ta thấy được trong năm 2013, VCSH. Cụ thể, mức ảnh hưởng của chỉ tiêu ROA lên ROE khi ROA giảm 5,82% đồng thời hệ số TTS/VCSH tăng 0,75 lần nhưng ROE lại giảm rất mạnh là 30,5 lần. Điều này cho thấy sự tác động mạnh của tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản chính là nguyên nhân trên tổng tài sản mà chỉ tiêu ROE tăng lên, mức độ ảnh hưởng của TTS/VCSH là không doanh thu không đủ để bù đắp chi phí. Nguyên nhân ảnh hưởng khấu hao TSCĐ cùng chi phí quản lý kinh doanh tăng mạnh, trong khi đó để giữ vững

thị trường của mình, công ty tăng đáng kể. Nhìn chung hướng đến khả năng sinh lời của công ty có thể do tình trạng kinh tế bất ổn, giá nguyên vật liệu đầu sinh lời trên VCSH của ROA lớn hơn rất nhiều so với hệ số tổng tài sản trên tổng vốn chủ sở hữu, nhưng chủ yếu là do tác động của yếu tố tỷ suất sinh vào có xu hướng tăng mạnh khiến cho chi phí giá vốn tăng nhanh hơn tốc độ tăng của doanh thu, mặt khác công ty có xu hướng mở rộng khiến cho ROE bị giảm và sự tác động của hệ số TTS/VCSH không ảnh hưởng nhiều tới ROE trong giai đoạn này. Sang năm 2013, tiếp tục do sự tác động của tỷ suất sinh lời quy mô khiến cho chi phí chi tiêu ROE có xu hướng tăng giảm không ổn định bởi sự ảnh hưởng của cả hai nhân chỉ tiêu ROA giảm làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của ROE và mức độ tác động đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản. Tuy nhiên, không thể chỉ đánh giá tình hình công ty qua sự chênh lệch giữa các năm của các chỉ tiêu này mà còn phải nhìn vào các con số thể hiện trên mỗi chỉ tiêu. Ta thấy trong 3 năm khả năng sinh lời của công ty đều ở con số âm chứng tỏ công ty luôn trong tình trạng thua lỗ, giá bán không nhiều, điều này khiến cho doanh thu tăng chậm hơn chi phí.

2.3. Đánh giá về tình hình tài chính Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản

Thông qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần khoáng sản và cơ khí (MIMECO) ty có những biện pháp và hướng đi đúng đắn trong tương lai thì vẫn có thể thoát được khủng hoảng để nhanh chóng phục hồi và phát triển cho ta thấy được những thành tựu cần phát huy cũng như những mặt hạn chế tồn tại cần công ty khắc phục. Mặc dù tình hình kinh doanh đang gặp thua lỗ, song nếu công ty triển khai mạnh mẽ hơn.

2.3.1. Ưu điểm

Trong giai đoạn này, Công ty giảm đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, giảm TSDH % khoản tài sản dài hạn so với năm 2013. Doanh nghiệp cũng tạo được sự cạnh tranh trên thị trường khi giảm giá các dự án, công trình sắp khác để giảm thiểu rủi ro cho các hoạt động đầu tư. Cụ thể, năm 2014 công ty đã giảm 15,59% thi công và các mặt hàng đang kinh doanh nhưng chất lượng luôn được doanh nghiệp đảm bảo hàng đầu.

Hướng tới mục đích an toàn và thận trọng, đến cuối giai đoạn này, công ty đã hoàn trả thế, trong 3 năm các khoản nợ phải trả của công ty đều giảm phần lớn các khoản vay ngắn hạn và dài hạn để tránh rủi ro về lãi suất, chủ động thanh toán sớm cho nhà cung cấp để nâng cao uy tín của mình, hạn chế rủi ro thanh toán. Cụ thể, năm 2013 giảm 7,46% so với năm 2012 và năm 2014 giảm 2,72%.

Công ty đã mua sắm thêm nhiều máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ, phục vụ cho hoạt động thi công và kinh doanh có hiệu quả hơn. Đi đôi với v Công ty cũng đã

giảm tỷ lệ vốn vay dài hạn trong năm 2014, điều này một phần nhằm hạn chế mua sắm thêm tài sản, chế sự gia tăng của chi phí lãi vay. Sử dụng nợ gia tăng giúp Công ty có đủ nguồn vốn để kinh doanh.

Công ty đã có nhiều nỗ lực trong việc vượt qua những khó khăn trong bối cảnh kinh tế có ra thường xuyên, liên tục, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng doanh số và lợi nhuận của Công ty lên để thoát khỏi tình nhiều biến động. Sự đảm bảo duy trì tương đối tốt mọi hoạt động của Công ty được diễn trạng lỗ kéo dài.

2.3.2. Hạn chế

Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty là rất thấp (các hệ số khả năng nhiều vào hàng tồn kho, Công ty không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn mà không cần thanh toán đều nhỏ động là không hiệu quả làm giảm lợi nhuận của Công ty. Ngoài ra, khả năng thanh toán nhanh thấp cũng chứng tỏ khả năng thanh toán hơn 1). Bên cạnh đó, khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp dẫn tới việc quản lý tài sản lưu của Công ty vẫn còn phụ thuộc n dùng tới hàng tồn kho.

Quản lý và thời gian thanh toán các khoản phải trả của công ty giai đoạn này là khá cao (thời năm 2013). Đồng thời, thời gian thu tiền bình quân là 451,17 ngày và 118,37 ngày). doanh chủ yếu thuộc lĩnh vực xây dựng và khi hoạt Tuy vậy, điều này là do đặc điểm kinh doanh của Công ty là xây dựng nên quá trình kinh động cần có một khoảng thời gian chứ không giống như các Công ty về kinh gian thu nợ và thời gian trả nợ trung bình năm 2014 hàng tồn kho chưa tốt, lượng hàng còn bị ứ đọng và chưa đem lại lợi nhuận cao (hàng tồn kho năm 2014 tăng 73,69% so với doanh thương mại nên số vòng quay hàng tồn kho còn thấp.

Nợ phải trả của Công ty luôn chiếm tỉ trọng lớn (chiếm trung bình khoảng 80% tổng nguồn vốn), cả 3 năm nguồn nợ ngắn hạn được dùng để tài trợ cho toàn bộ tài sản ngắn hạn, thuộc quá nhiều vào sử dụng nợ, rất dễ gây ra rủi ro về thanh khoản cho Công ty. Ngoài ra, Công ty đang duy trì chính sách quản lý vốn mạo hiểm, thường được các Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) cần nhanh chóng gia t doanh một phần để tài trợ cho tài sản dài hạn; còn vốn chủ sở hữu dùng để bù đắp một phần tài sản dài hạn. Mặc dù chính sách quản lý vốn mạo hiểm điều này cho thấy Công ty phụ nghiệp với đặc điểm của ngành xây dựng với thời gian hoàn thành hợp đồng lâu, thu hồi vốn chậm, nhưng hiện tại vốn chủ sở hữu của Công ty là rất thấp nên Công ty cổ phần ăng vốn chủ sở hữu để nâng cao vị thế thanh khoản của mình.

Nhu cầu vốn. Hơn nữa, do đặc điểm sản xuất của ngành xây lắp: chu kỳ sản xuất kinh doanh dài (ít nhất là 1 năm), chi phí về sản phẩm dở dang là rất lớn, cần số vốn ứng ra là lớn vì vậy càng làm tăng khó khăn về vốn.

Việc quản lý chi phí giá thành chưa được hợp lý, đặc kinh doanh cần cho sản xuất là rất lớn, trong khi vốn chủ sở hữu do quá ít (chỉ chiếm trung bình xấp xỉ 20% nghiệp. Công ty có thể hạn chế được những Chi phí này trong phí dịch vụ mua ngoài, chi phí hội họp, chi phí tiếp khách cấu thành trong chi phí quản lý doanh nghiệp. Mặc dù Chi phí quản lý Doanh nghiệp có giảm so với năm tổng nguồn vốn) dẫn đến khó khăn trong chủ động về sử dụng vốn biệt là công tác quản lý các chi những loại Chi phí trên vẫn chiếm phần lớn trong tổng chi phí quản lý Doanh trước, nhưng những trường hợp không thật sự cần thiết.

2.3.3. Nguyên nhân

- *Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty còn cao.*

Trong chi phí bán hàng. Vì vậy, trong thời gian tới, doanh nghiệp càng phải tăng cường các biện pháp kiểm soát hoạt động kinh doanh của kênh đó các khoản chi phí cao so với mặt bằng chung bao gồm: chi phí quản lý doanh nghiệp và bán hàng này.

- *Khả năng thanh toán không cao do công ty tăng cường vay ngắn hạn trong năm.*

Để dàng thấy đang ở mức thấp). Tuy nhiên, khoản vay này cũng góp phần làm tăng áp lực thanh toán của doanh nghiệp, đòi hỏi doanh nghiệp phải thiết lập kế hoạch), mặt khác, sử dụng vốn hiệu quả hơn để tăng khả năng thanh được trong năm qua nguồn vốn huy động chủ yếu là từ vay nợ ngắn hạn. Khoản vay này có tác dụng một phần thanh toán hợp lý để làm giảm chi phí khoản vay (dựa trên chênh lệch lãi suất và tỷ giá 2 đồng tiền giảm được chi phí sử dụng vốn (lãi suất vay ngoại tệ giảm và toán trong thời điểm hiện nay.

- *Về nguồn hàng và quản lý hàng tồn kho.*

Công ty này quyết định tới sự sống còn và lợi nhuận mang lại. Việc sử dụng nguồn hàng cần linh hoạt hơn và phù hợp hơn nữa. Bên cạnh đó việc quản vẫn đang ở thế bất lợi trên nhiều mặt: việc tìm được nguồn nguyên vật liệu chất lượng đạt tiêu chuẩn với giá thành hợp lý luôn là vấn đề đau đầu với các nhà quản trị công ty. Điều lý kho và hàng tồn kho đối với công ty luôn đặt ra những yêu cầu để đạt được hiệu quả cao.

- *Nguồn nhân lực hoạt động trong công ty.*

Năng có các cửa hàng trưởng, nhân viên nhà xưởng cần có trình lực làm việc của một bộ phận lao động trong công ty còn hạn chế, nhất là một số nhân viên trong các phòng ban chức năng và số lao động làm việc trực tiếp tại các cửa hàng, trong đó độ nhất định và đạt yêu cầu theo các tiêu chuẩn đặt ra.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Chương 2 đã giới thiệu một cách tổng quan về quá trình phát triển, lĩnh vực kinh doanh và cơ cấu quản lý của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO). Đồng thời, Chương 2 cũng giới thiệu và phân tích sơ bộ về tình hình tài chính của Công ty trong 3 năm gần đây, từ năm 2012 tới năm 2014. Trong chương này, tình hình tài sản – nguồn vốn, doanh thu – lợi nhuận cũng như các chỉ tiêu tài chính đã được phân tích cụ thể qua các chỉ tiêu đánh giá mà Chương 1 đã nêu ra. Chương 2 đã trình bày thực trạng tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản (MIMECO) trong giai đoạn 2012 – 2014.

Thông qua những phân tích đó, trong Chương 2 tác giả cũng nêu ra những đánh giá về tình hình tài chính của Công ty, đưa ra được những ưu điểm và tồn tại của công ty. Đây là cơ sở cho những giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty được trình bày ở chương 3.

CHƯƠNG 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KIẾN NGHỊ NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT HẠ TẦNG VIỆT NAM

3.1. Định hướng phát triển của Công ty trong thời gian tới

3.1.1. Xu hướng nền kinh tế

Theo nhận định của các chuyên gia và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước xu xuất hiện những điểm nổi bật quan trọng. Cụ thể xin được trình bày d hướng của nền kinh tế Thế giới nói chung cũng như xu hướng của nền kinh tế Việt Nam nói riêng ười đây:

3.1.1.1. Xu hướng của nền kinh tế khu vực và Thế giới

Tốc độ ạn khá bấp bênh trong nửa đầu năm 2014. Các dấu hiệu từ nửa cuối năm cho thấy, nền kinh tế toàn cầu đang quá độ sang một giai gây ra bất ổn và khiến cho các chính sách nhằm kích thích nền kinh tế tăng trưởng mạnh đoạn tăng trưởng ổn định hơn tuy của một số nền kinh tế mới nổi tiếp tục chậm lại. Ngphục hồi tăng trưởng kinh tế toàn cầu đang từng bước được củng cố sau khi trải qua giai tốc độ tăng trưởng vẫn thấp. Nguyên nhân chính là vì cầu nội địa vẫn còn yếu và tăng trưởng đoài ra, việc Mỹ giảm kích thích tiền tệ có thể khiến dòng vốn chảy vào các nền kinh tế mới nổi đảo chiều, hơn bị hạn chế.

Giá cả của những hàng hóa cơ bản trong năm 2014 có xu hướng giảm. Trao đổi thương mại đồng và bạc giảm so với năm 2013, chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc giảm khi hoạt động sản xuất công nghiệp mót, thiết bị và nguyên vật liệu sản xuất vẫn còn gặp khó khăn trong năm 2014 do sản xuất công nghiệp và hoạt động đầu tư trì trệ. Giá một số kim loại như c thấp trong năm của nước này gặp khó khăn. Giá dầu mỏ vẫn có những phiên biến động khá mạnh, đặc biệt việc biến động tỷ giá giữa đồng đô la và euro trong thời gian gần đây đã khiến việc xuất nhập khẩu các hàng hóa gặp phải khó khăn.Lạm phát toàn cầu tiếp tục được kiềm chế ở mứ của các mặt hàng máy 2014. Mức giảm lạm phát ở các nền kinh tế không đều nhau do những khác biệt trong chính sách và tình trạng sức khỏe của nền kinh tế.

Thuận lợi và khó khăn của Công ty

- Thuận lợi

Phương thức hoạt động: Nhận thức được tình hình kinh doanh hết sức khó khăn, khách hàng cũ, tạo dựng được uy tín đối với nhà cung cấp.

Bộ máy quản lý đơn giản và có hệ thống: Cơ cấu tổ chức của công ty tương đối đơn giản, gọn nhẹ,giúp tối thiểu hóa chi phí. Nhà quản lý của công ty có năng lực quản lý tốt, cùng với đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm, nhiệt huyết. Tuy công ty đã có sự

thanh đổi linh hoạt trong cách thức hoạt động, trong việc sử dụng và điều tiết vốn. Quan tâm chú trọng vào chất lượng của công trình nhằm giữ chân những số lượng không lớn, nhưng vẫn đáp ứng được những yêu cầu của công việc.

- Khó khăn

Chịu ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế toàn cầu, được bắt nguồn từ Mỹ, nền kinh tế Việt Nam khó khăn, là một công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cũng gặp rất nhiều khó khăn và thách thức, tỷ lệ lạm phát tăng cao gây bất ổn vĩ mô cho nền kinh tế. Bên cạnh đó, ngành xây dựng và bất động sản của Việt Nam cũng gặp không ít Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật hạ tầng Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp.

Việt Nam hòa nên khối nhập với nền kinh tế thế giới, có nhiều chính sách mở cửa thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài, đem đến nhiều thách thức cho doanh nghiệp trong nước, sự cạnh tranh trở liệt hơn.

Lực lượng lao động của Việt Nam tuy dồi dào, nhưng trình độ lao động còn kém, cần phải đào tạo thêm, tác phong làm việc chưa chuyên nghiệp.

Định hướng phát triển của Công ty

Định hướng của Công ty được đưa ra dựa trên việc phân tích tình năm gần đây kết hợp với việc phân tích xu hướng thay đổi của nền kinh tế toàn cầu và nền kinh tế tài chính những h tế Việt Nam.

- Trong thời gian tới, định hướng phát triển Công ty đến năm 2015: Tiếp tục xây dựng và phát triển đo cho sự phát triển ổn định và bền vững của Công ty là một doanh nghiệp mạnh, đa ngành nghề, đa sở hữu, lấy hiệu quả kinh tế là thước Công ty..

- Công ty hoàn thiện cơ chế quản lý, điều hành giữa các đơn vị trong công ty,. Tăng cường công quản lý doanh nghiệp, đảm bảo sản xuất kinh doanh tác hạch toán sản xuất kinh doanh quản lý chặt chẽ các chi phí quản lý sản xuất và chi phí có hiệu quả và tích lũy vốn để phát triển.

- Ngoài các kênh đầu tư như chứng khoán, thu lãi từ ngân phương thức huy động vốn truyền thống công ty đã sử dụng, công ty tập trung đa dạng hóa nguồn vốn, huy động vốn góp từ các nhân viên, ngân hàng . Có kế hoạch đầu tư vào hàng, chênh lệch tỷ giá để có thêm khoản thu từ hoạt động tài chính khác.

- Công ty có kế hoạch tuyển thêm nguồn nhân lực mới có năng lực để phát triển công ty, mặt cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, nâng cao năng lực kinh doanh, phát khác có chính sách đào tạo nguồn nhân sự cũ nhằm nâng cao khả năng làm việc. có chế độ đãi ngộ tốt đối với nhân viên lâu năm, khen thưởng theo thành tích làm việc. Tăng triển và mở rộng liên doanh, liên kết với các đối tác trong và ngoài nước để phát triển năng lực.

Trên cơ sở định hướng phát triển của Công trong những năm qua, khắc phục những yếu kém để dần ổn định và phát no, hạnh phúc cho tập thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty, góp phần xây dựng đất nước và Công ty ty cùng với các yếu tố thuận lợi và những khó khăn triển sản xuất kinh doanh theo định hướng của Công ty phù hợp với xu hướng phát triển chung của đất nước, phấn đấu đưa Công ty hoà vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đem lại cuộc sống ấm thách thức, Công ty CP đầu tư xây dựng và kỹ thuật hạ tầng Việt Nam sẽ phát huy cao độ kết quả đã đạt được ngày càng vững mạnh và phát triển

Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần Cơ Khí và khoáng sản MIMECO

Trong những năm gần đây, qua những thành tích đạt được, dưới sự lãnh đạo đúng đắn được vị thế nhất định trên thị trường. Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế tồn tại cần khắc phục trong hoạt động kinh doanh của Công dựa trên cơ sở phân tích thực trạng tài chính của công ty, em xin được đề xuất một số biện pháp ty. Qua của ban lãnh đạo, sự đoàn kết nỗ lực và cố gắng của tập thể cán bộ công nhân viên, công ty Cổ phần cơ khí và khoáng sản MIMECO đã không ngừng phát triển lớn mạnh và tạo những đánh giá cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Giảm chi phí, giá thành

ra sức giảm chi phí, giảm giá thành, hạ giá bán, thậm chí là sử dụng những hành vi trái phép để đạt được mục đích trên. Trong khi đó, quản lí Nhà doanh nghiệp làm ăn nghiêm chỉnh gặp phải nhiều khó Kinh doanh khoáng sản là thị trường nước vẫn chưa có một quy định pháp lí cụ thể ban hành để thực thi, xử phạt nghiêm túc. Điều này đã khiến cho các hiện nay có tính cạnh tranh gay gắt, khốc liệt, công cụ cạnh tranh chủ yếu là giá cả. Trên thực tế, các doanh nghiệp tham gia trên thị trường đều khấn (về thị phần, thương hiệu, lợi nhuận).

Công ty MIMECO cũng đã và đang gặp phải khó khăn nêu trên. Tuy trong năm qua, quản lí chi phí, giảm giá thành sản phẩm, dựa trên những lợi thế chi phí đã đem lại kết quả tốt nhưng chi phí hoạt động so với mặt bằng chung vẫn cao. Chính vì vậy, trong năm tới, Công ty cần có những biện pháp quản lí triệt để, tiết giảm cạnh tranh sẵn có.

Các khoản chi phí chiếm tỷ trọng cao: chi phí liên quan đến bao bì chuyển thuê ngoài và chi phí vận chuyển tự làm, chi phí cho bộ máy quản lí, chi phí văn ph đóng gói sản phẩm, chi phí vận òng ... cần được xem xét định mức lại.

Các khoản chi phí bán hàng. Doanh nghiệp nên cân đối giữa hoạt động vận tải thuê ngoài và vận tải của doanh nghiệp trong khi công ty tổ chức riêng một đội vận tải.

Doanh nghiệp có thể tăng cường đầu tư vào đội vận tải (tăng lao động xe chuyên dụng...) từ đó tăng hiệu suất hoạt động của đội vận tải nội bộ, tận dụng được trong khối, đầu tư hệ thống nguồn lực của doanh nghiệp mà có thể tiết giảm đ phí vận chuyển, đặc biệt là chi phí vận chuyển thuê ngoài chiếm tỷ trọng lớn trong chi áng kể chi phí thuê ngoài.

Cần tiếp tục duy trì hiệu quả thực hiện trong công tác cân đối cơ cấu nguồn hàng theo phương định nhập hàng đúng đắn, từ đó tiết giảm giá vốn hàng thức nhập hàng và theo khu vực nhập hàng. Với đặc thù giá cả biến động phức tạp, hoạt động dự báo, theo dõi sát sao diễn biến thị trường là công việc cần thiết để đưa ra quyết bán, giảm giá thành sản xuất cho doanh nghiệp.

Đảm bảo khả năng thanh toán

Chỉ tiêu khả các đối tượng quan tâm, đặc biệt là các chủ nợ của doanh nghiệp. Trong năm 2012, nhận thấy khả năng thanh toán của doanh quan tâm đến dấu hiệu này và thực hiện các biện pháp để năng thanh toán là chỉ tiêu quan trọng, là thước đo cơ bản để đánh giá mức độ rủi ro cũng như an toàn về tài chính của doanh nghiệp tuy vẫn được đảm bảo nhưng có sự sụt giảm nhẹ, chủ yếu là do vay nợ ngắn hạn khá nhiều. Doanh nghiệp cần nghiệp. Chính vì vậy, chỉ tiêu này được hầu hết cải thiện khả năng thanh toán, giảm thiểu rủi ro tài chính trong thời gian tới.

Doanh nghiệp cần xác định mức vốn bằng tiền hợp lý, vốn lưu động hợp lý để đảm bảo đáp ứng nghiệp chiếm tỷ trọng khá thấp trong tài sản ngắn hạn. Trong khi nợ bị chiếm dụng chiếm tỷ trọng cao, doanh nghiệp lại tăng cường vay nợ điểm để đảm bảo nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động s nhu cầu cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ, vừa có khả năng chi trả những khoản nợ đến hạn trong từng ngắn hạn đầu tư vào tài sản tài chính ngắn hạn, chính điều này là nguyên nhân là chỉ tiêu khả năng thanh toán giảm mạnh trong năm qua. Chính vì vậy, doanh nghiệp cần làm rõ kế hoạch đầu tư của khoản vay trên, cần thực hiện đầu tư tài chính thận trọng, hợp lý, thu hồi đúng thời thời điểm. Trong năm 2014, tiền và tương đương tiền của doanh ản xuất kinh doanh và đảm bảo khả năng chi trả khoản vay khi đến hạn.

Doanh nghiệp cần thiết lập kế hoạch vay nợ và trả nợ hợp lý, cụ thể trong kỳ. Thực tế, các khoản móc thiết bị sản xuất.. Do vậy, doanh hàng đặc thù, vốn quay vòng nhanh nên việc sử dụng nợ ngắn hạn là phù hợp với doanh nghiệp do chi nghiệp có thể tranh thủ cơ hội vay ngoại tệ để có sự chênh lệch lãi suất, biến động tỷ giá, từ đó thực hiện vay nợ, chi trả, làm giảm chi phí khoản vay. Với đặc điểm là doanh nghiệp kinh doanh vay của doanh nghiệp thường là vay để phục vụ hoạt động mua nguyên vật liệu, mua máy thương mại mặt phí sử dụng vốn thấp hơn và đảm bảo được khả năng chi trả trong ngắn hạn.

Doanh nghiệp có thể tận dụng những mối quan hệ tốt đẹp với các nhà cung cấp để tăng nguồn vốn đi chiếm dụng được, giảm chi phí vốn và nâng cao khả năng thanh toán.

Tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho

Trong năm 2014, hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp cho thấy sự sụt giảm ở chỉ tiêu thể hiện tình hình hợp lý. Sau khi đã xác định được số lượng dự trữ, doanh nghiệp phải thực hiện công tác theo dõi, nghiên cứu, phân tích thị trường, đưa ra dự báo tình hình biến động giá cả, luân chuyển hàng tồn kho, kho hợp lý. Điều này đòi hỏi giá cả trên thị trường rất khó ước đoán. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp cần quan tâm thực hiện một số công tác cụ thể sau:

Dựa trên đặc điểm của từng vùng thị trường tiêu thụ trên cả nước, doanh nghiệp cần xác định, doanh nghiệp trong đó tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm đi nhạy cảm của doanh nghiệp hiện nay khi mà sự biến động của hủ yếu do hàng tồn kho tăng mạnh. Quản lý giá vốn hàng tồn kho vẫn là một vấn đề khá ưà hàng hợp lý sao cho giảm tối thiểu chi phí vốn hàng tồn kho. Việc thực hiện công tác lập kế hoạch, dự báo sẽ luôn giúp doanh nghiệp lường trước và chủ động đối phó với mọi biến động thị trường.

Dựa trên sức tiêu thụ của từng loại sản phẩm, doanh nghiệp cần cân đối cơ cấu hàng tồn cần phải độ dự trữ hàng tồn kho vừa mở rộng thị phần, vừa để tăng cường luân chuyển hàng tồn kho, vừa tránh tình trạng ứ đọng vốn trong khâu này

Tăng cường quản trị khoản phải thu

Qua phân tích tình hình tài chính của công ty ở trên, ta đã thấy khoản mục phải thu ngắn hạn luôn kinh doanh cũng như cơ hội đầu tư có những chính sách mềm dẻo với khách hàng như công hoãn lưu ý: Đối với khách hàng truyền thống, trước khi ký kết hợp đồng phải qua sự kiểm tra của bộ phận quản lý công nợ để chắc chắn rằng khách hàng không có lịch sử về nợ xấu. phải thu, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng khả năng thu hồi công nợ nhằm cải thiện lưu chuyển tiền thuần trong kỳ và tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

Biện pháp đặt ra cho công ty là phải đẩy mạnh các khoản phải thu khách hàng đặc biệt là nợ xấu, nợ quá hạn bằng cách xây dựng chính sách thu hồi nợ với từng khách hàng, phân loại khách hàng. Tuy nhiên, nếu như khô chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng tài sản của từng giai đoạn để tránh tồn đọng sang giai đoạn sau. Đối với hợp đồng giá trị lớn yêu cầu khách công ty, lần lượt trong 3 năm 2012 – 2014 là 36,65%, 24,75%, 24,42%. Điều này ảnh hưởng không tốt đến hoạt động sản xuất ng thực hiện tín dụng thương mại, sức cạnh tranh của doanh nghiệp sẽ thấp, ảnh hưởng tới hiệu quả kinh tế và lợi nhuận doanh ty chấp nhận việc trả chậm tiền thực hiện công trình nhưng cũng quy định rõ các biện pháp xử phạt sẽ áp dụng khi khách hàng vi phạm vào điều

khoản thanh toán. Điều này có thể đảm bảo được việc cho khách hàng của đầy mạnh tiêu thụ hàng hóa chi tiết kế hoạch sản lượng từng vùng, từ đó mới xác định một lượng hàng tồn kho dự trữ lựa chọn thời điểm và cách thức m c bên cạnh việc xác định mức Công ty do Công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn. Chính vì vậy, doanh nghiệp cần tiến hành những giải pháp nhằm giảm tỷ trọng các k nghiệp về sau. Vì vậy, công ty cũng cần chiếm dụng vốn sẽ không gây ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của công ty. Ngoài ra việc phân loại khách hàng cũng cần được Nếu phát hiện có nợ xấu, yêu cầu khách hàng thanh toán dứt điểm hàng phải đặt cọc phần trăm giá trị hợp đồng. Đối với khách hàng mới, trước khi ký hợp đồng cần tìm hiểu thông tin về khách hàng.

KẾT LUẬN

Phân tích tình hình tài chính là một trong những công việc quan trọng cần được thường xuyên thực hiện nhất là trong bối cảnh nền kinh tế có nhiều biến động như hiện nay. Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật hạ tầng Việt Nam vẫn có những bước phát triển nhất định, tuy nhiên ngoài những ưu điểm vẫn còn những hạn chế về mặt tài chính, em thiết nghĩ Công ty cần chú trọng hơn nữa tới công tác phân tích tình hình tài chính, áp dụng các mô hình quản lý tài chính nhằm nâng cao tình hình tài chính hiện tại của mình.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt trình độ và thiếu kinh nghiệm thực tế nên việc phân tích còn mang tính chủ quan và chưa thật chính xác, các giải pháp đưa ra chưa thật hiệu quả. Vì vậy em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía các quý thầy cô giáo để bài viết được hoàn thiện hơn và sát thực hơn. Từ đó, em cũng có thêm được những kiến thức giúp ích cho công việc sau này.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của giáo viên hướng dẫn Th.S Vũ Lệ Hằng đã giúp em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2014

Sinh viên thực hiện

Phạm Thị Thùy Linh